

Số: /KH-UBND

Khánh Hòa, ngày tháng năm 2025

KẾ HOẠCH

**Xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch
sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật và Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật và Thông tư số 10/2023/TT-BKHCN ngày 01/6/2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN;

Căn cứ Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 14/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc quy định mức chi cho việc xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ngày 01/8/2025 của UBND tỉnh về ban hành Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa, nhiệm kỳ 2021 – 2026;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ (KHCN) tại Tờ trình

số 2101/TTr-SKHCN ngày 07/10/2025, UBND tỉnh Khánh Hòa ban hành Kế hoạch xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCDP) về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (gọi tắt là QCDP chất lượng nước sạch), như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Triển khai thực hiện xây dựng và ban hành QCDP chất lượng nước sạch theo yêu cầu quy định tại Thông tư số 52/2024/TT-BYT.

- Tạo cơ sở pháp lý và đảm bảo hiệu lực, hiệu quả trong hoạt động quản lý nhà nước về kiểm soát chất lượng nguồn nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh đáp ứng yêu cầu về an toàn, vệ sinh, sức khỏe, môi trường, quyền lợi của người tiêu dùng phù hợp với quy định và điều kiện thực tiễn tại địa phương.

2. Yêu cầu

- QCDP chất lượng nước sạch được xây dựng dựa trên nền tảng các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, bảo vệ an toàn và sức khỏe, theo dõi, kiểm tra, giám sát được chất lượng nước sạch sử dụng trong sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; đảm bảo phù hợp với đặc thù, điều kiện tự nhiên về nguồn nước nguyên liệu (nước mặt, sông, hồ, suối, nước dưới đất,...), tình hình kinh tế - xã hội tại địa phương, công nghệ xử lý nước tại các đơn vị cấp nước; đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật, các hướng dẫn của Bộ Y tế, Bộ KHHCN và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

- QCDP chất lượng nước sạch đảm bảo đánh giá, lựa chọn và quy định được một số thông số chất lượng nhóm B quy định tại QCVN 01-1:2024/BYT *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*, phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh Khánh Hòa, phục vụ thiết thực và có hiệu quả cho công tác quản lý chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh; đảm bảo đầy đủ các quy định quản lý và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong phạm vi hoạt động cung cấp nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

- QCDP chất lượng nước sạch được xây dựng có cơ sở khoa học dựa trên việc nghiên cứu, đánh giá các kết quả kiểm tra, thử nghiệm các mẫu nước tại các cơ sở cung cấp nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên tất cả các vùng, miền trong tỉnh, phù hợp với tình hình thực tế về cung ứng và sử dụng nước sạch cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

II. TRÌNH TỰ CÁC BƯỚC THỰC HIỆN

Trình tự, thủ tục các bước xây dựng, ban hành QCDP thực hiện theo quy định tại Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số

10/2023/TT-BKHCN của Bộ KHCN và các quy định khác có liên quan, cụ thể các Bước thực hiện như sau:

Bước 1: Thành lập Ban soạn thảo QCĐP

Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập Ban soạn thảo QCĐP; thành phần tham gia Ban soạn thảo QCĐP, dự kiến gồm:

- Chủ nhiệm (Trưởng ban): Lãnh đạo Sở Y tế.
- Phó Trưởng ban: Lãnh đạo Sở Tư pháp và Sở KHCN
- Thư ký khoa học: Lãnh đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.
- Các thành viên còn lại, gồm các cơ quan, đơn vị: Sở Y tế, Sở KHCN, Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Viện Pasteur Nha Trang.

Tổ thư ký giúp việc cho Ban soạn thảo QCĐP: Cơ quan thường trực Ban soạn thảo quyết định thành lập Tổ thư ký giúp việc cho Ban soạn thảo, đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị.

Bước 2: Biên soạn dự thảo QCĐP

a) Chuẩn bị việc biên soạn dự thảo QCĐP:

Thu thập, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện các quy định liên quan đến Dự án xây dựng QCĐP; khảo sát, đánh giá thực trạng quản lý nhà nước và mức độ rủi ro liên quan đến đối tượng quản lý và nội dung chính của dự án xây dựng QCĐP; tổ chức nghiên cứu thông tin, tư liệu có liên quan đến Dự án xây dựng QCĐP; chuẩn bị và thông qua đề cương chi tiết triển khai dự án xây dựng QCĐP kèm khung nội dung dự thảo QCĐP; công tác khác có liên quan.

b) Triển khai biên soạn dự thảo QCĐP:

- Biên soạn dự thảo QCĐP trên cơ sở khung nội dung dự thảo QCĐP có bố cục và trình bày theo quy định tại Điều 12 và 13 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN được Ban soạn thảo QCĐP thống nhất và triển khai viết thuyết minh; tổng hợp, nghiên cứu tài liệu kỹ thuật, đánh giá thực trạng; tiến hành lấy mẫu phân tích, thử nghiệm để xác định mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật, lựa chọn các thông số nhóm B phù hợp; phân tích, đánh giá mức độ rủi ro của đối tượng quản lý để xác định phương thức quản lý phù hợp trong dự thảo QCĐP.

- Tổ chức hội thảo chuyên đề với sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, chuyên gia liên quan để minh bạch thông tin, lấy ý kiến góp ý đối với dự thảo QCĐP chất lượng nước sạch.

- Nghiên cứu, tiếp thu ý kiến, chỉnh sửa và hoàn chỉnh dự thảo QCĐP chất lượng nước sạch trình UBND tỉnh để xem xét, gửi lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan.

Bước 3: Lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo QCĐP

a) UBND tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn tham mưu việc tổ chức xem xét hồ sơ, gửi dự thảo QCĐP chất lượng nước sạch đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để lấy ý kiến góp ý; gửi dự thảo đến cơ quan thực hiện thông báo và điểm hỏi - đáp về Hàng rào kỹ thuật trong thương mại tại địa phương để xác định việc cần thiết phải thông báo nhằm đảm bảo không tạo ra rào cản kỹ thuật không cần thiết đối với việc sản xuất kinh doanh và lưu thông sản phẩm, hàng hóa giữa các tỉnh, thành phố. Đồng thời, thông báo về việc lấy ý kiến dự thảo QCĐP chất lượng nước sạch trên Cổng thông tin điện tử hoặc tạp chí, ấn phẩm chính thức của UBND tỉnh Khánh Hòa, Sở Y tế và Sở KHHCN. Thời gian lấy ý kiến đối với dự thảo QCĐP ít nhất 60 (sáu mươi) ngày, kể từ ngày gửi dự thảo lấy ý kiến. Trong trường hợp cấp thiết liên quan tới sức khỏe, an toàn, môi trường, thời gian lấy ý kiến có thể rút ngắn nhưng không ít hơn 30 (ba mươi) ngày theo quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh.

b) Trên cơ sở ý kiến góp ý, Ban soạn thảo QCĐP hoàn chỉnh lại dự thảo QCĐP chất lượng nước sạch và lập hồ sơ dự thảo QCĐP chất lượng nước sạch theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 8 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN, được sửa đổi tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư số 10/2023/TT-BKHCN.

c) Trên cơ sở ý kiến góp ý, Ban soạn thảo hoàn chỉnh dự thảo QCĐP và lập hồ sơ dự thảo QCĐP trình UBND tỉnh để gửi xin ý kiến của Bộ KHHCN về quy định quản lý trong dự thảo QCĐP

d) Trên cơ sở góp ý của Bộ KHHCN, Ban soạn thảo hoàn chỉnh hồ sơ dự thảo QCĐP chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 8 Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN và điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư số 10/2023/TT-BKHCN.

đ) UBND tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn tổ chức thẩm tra hồ sơ dự thảo QCĐP chất lượng nước sạch để xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ dự thảo QCĐP chất lượng nước sạch theo quy định và chuyển hồ sơ dự thảo QCĐP chất lượng nước sạch đến Bộ Y tế để tổ chức xem xét, cho ý kiến về việc ban hành.

Bước 4: Xem xét, cho ý kiến về việc ban hành QCĐP

Bộ Y tế xem xét tính hợp lệ của hồ sơ dự thảo QCĐP chất lượng nước sạch và xem xét nội dung dự thảo QCĐP chất lượng nước sạch; cho ý kiến bằng văn bản về việc ban hành QCĐP chất lượng nước sạch theo quy định.

Bước 5: Ban hành QCĐP

a) Trường hợp Bộ Y tế có ý kiến đồng ý với việc ban hành QCĐP chất lượng nước sạch, UBND tỉnh ban hành QCĐP chất lượng nước sạch.

b) Trường hợp Bộ Y tế có ý kiến không đồng ý với việc ban hành QCĐP chất lượng nước sạch, Ban soạn thảo QCĐP tổ chức nghiên cứu, xem xét các ý kiến không nhất trí để xử lý, chỉnh lý dự thảo, lập lại hồ sơ dự thảo QCĐP chất lượng nước sạch và gửi lấy ý kiến lại của Bộ Y tế; thực hiện lại Bước 4.

III. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TRIỂN KHAI

1. Nội dung Kế hoạch

TT	Lĩnh vực, đối tượng QCĐP	Tên QCĐP	Cơ quan, tổ chức biên soạn QCĐP	Thời gian thực hiện dự kiến		Kinh phí dự kiến (triệu đồng)			Cơ quan, tổ chức đề nghị
				Bắt đầu	Kết thúc	Tổng số	Ngân sách NN	Nguồn khác	
1	- Lĩnh vực: Y tế; - Đối tượng: Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	QCĐP chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	Ban soạn thảo QCĐP tỉnh Khánh Hòa	Tháng 11/2024	Tháng 05/2027	2.900	2.718	182	Sở Y tế tỉnh Khánh Hòa

2. Phương án triển khai

Phương án triển khai Kế hoạch thực hiện theo nội dung cụ thể được lập tại Dự án xây dựng QCĐP chất lượng nước sạch đính kèm Kế hoạch này.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Tổng kinh phí (dự kiến): **2.900.000.000 đồng** (Hai tỷ chín trăm triệu đồng chẵn).

2. Kinh phí cho các hoạt động xây dựng QCĐP chất lượng nước sạch được bố trí từ nguồn ngân sách địa phương và nguồn đóng góp của các tổ chức, cá nhân.

3. Dự toán chi tiết kinh phí xây dựng QCĐP theo Phụ lục I của Dự án xây dựng QCĐP chất lượng nước sạch đính kèm Kế hoạch này.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế - Cơ quan thường trực Ban Soạn thảo QCĐP chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt

Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, các đơn vị và địa phương liên quan tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch xây dựng QCĐP chất lượng nước sạch, cụ thể:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu, tổ chức triển khai thực hiện các hoạt động xây dựng QCĐP theo Kế hoạch này.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập Ban soạn thảo QCĐP (trong đó, có nội dung về giao nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên tham gia xây dựng dự thảo QCĐP theo Dự án xây dựng QCĐP đã được phê duyệt); là cơ quan thường trực của Ban soạn thảo QCĐP.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, đơn vị, địa phương liên quan thực hiện các thủ tục và tổ chức triển khai các công việc về xác định các thông số chất lượng nước sạch cho mục đích sinh hoạt (tổ chức công tác lấy mẫu, thử nghiệm mẫu,...); chủ trì tổ chức hoạt động của Ban soạn thảo QCĐP để xây dựng và hoàn thiện dự thảo QCĐP chất lượng nước sạch.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh tổ chức lấy ý kiến các Sở, ban, ngành, các đơn vị, địa phương liên quan và các chuyên gia đối với dự thảo QCĐP chất lượng nước sạch.

- Tổ chức, phối hợp với Ban soạn thảo QCĐP hoàn chỉnh dự thảo QCĐP chất lượng nước sạch và hoàn thiện các hồ sơ dự thảo QCĐP quy định tại điểm a khoản 4 Điều 8 Thông tư số 26/2019/BKHCN; chủ trì tham mưu UBND tỉnh tổ chức thẩm tra hồ sơ dự thảo QCĐP, phối hợp với Sở KHCN tham mưu UBND tỉnh lấy ý kiến xem xét của Bộ Y tế, Bộ KHCN theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp, Sở KHCN rà soát văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh ban hành đang còn hiệu lực thi hành liên quan đến QCĐP để kịp thời trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ cho phù hợp với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương.

- Chủ trì, phối hợp với Sở KHCN, Sở Tài chính dự toán kinh phí hằng năm; sử dụng, quyết toán kinh phí theo đúng quy định của pháp luật trong việc triển khai thực hiện Kế hoạch này.

- Thực hiện thông tin, báo cáo tiến độ và tình hình kết quả thực hiện việc xây dựng QCĐP định kỳ quý IV hằng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu về UBND tỉnh và Sở KHCN.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì hướng dẫn Sở Y tế về hồ sơ, trình tự xây dựng và ban hành QCĐP theo đúng quy định; chủ trì, phối hợp Sở Y tế tham mưu UBND tỉnh về công tác lấy ý kiến các Bộ Y tế, Bộ KHCN đối với hồ sơ dự thảo QCĐP và ban hành QCĐP.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế xây dựng dự toán kinh phí xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà theo quy định chuyên ngành của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Y tế.

- Phối hợp, hướng dẫn Sở Y tế thực hiện các nội dung xây dựng QCĐP chất lượng nước sạch theo chức năng, nhiệm vụ được phân công.

- Phối hợp với Sở Y tế, Sở Tư pháp rà soát văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh ban hành đang còn hiệu lực thi hành liên quan đến QCĐP để kịp thời trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi

bỏ cho phù hợp với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương.

- Cử thành viên tham gia Ban soạn thảo QCĐP; tham gia đóng góp ý kiến dự thảo QCĐP chất lượng nước sạch khi Sở Y tế lấy ý kiến góp ý.

- Tổng hợp tình hình và kết quả thực hiện Kế hoạch xây dựng QCĐP chất lượng nước sạch báo cáo UBND tỉnh và Bộ KH-CN theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thông báo đến các Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ quan thực hiện hoạt động Thông báo và Hỏi - đáp quốc gia về Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng của tỉnh về hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) và công khai trên Cổng thông tin điện tử tỉnh hoặc trên trang thông tin điện tử của Sở KH-CN trong thời hạn không quá 30 (ba mươi) ngày, kể từ ngày Kế hoạch được phê duyệt.

3. Sở Tài chính

- Phối hợp với Sở Khoa học và công nghệ, Sở Y tế và các cơ quan, đơn vị có liên quan bố trí kinh phí thực hiện việc kế hoạch từ dự toán hàng năm đảm bảo theo quy định và phù hợp với khả năng cân đối ngân sách.

- Chủ động tham gia đóng góp ý kiến dự thảo QCĐP chất lượng nước sạch khi Sở Y tế lấy ý kiến góp ý.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Phối hợp cung cấp thông tin chủ giấy phép và các báo cáo kết quả quan trắc chất lượng nguồn nước mặt, nước dưới đất đã nhận được của các tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên nước với mục đích cung cấp cho các nhà máy/hệ thống cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

- Cung cấp số liệu về chất lượng nước thành phẩm tại các hệ thống cấp nước thuộc phạm vi quản lý.

- Phối hợp với Sở Y tế trong hoạt động tham mưu xây dựng QCĐP chất lượng nước sạch trong phạm vi chức năng quản lý; cử thành viên tham gia Ban soạn thảo QCĐP; tham gia đóng góp ý kiến dự thảo QCĐP chất lượng nước sạch khi Sở Y tế lấy ý kiến góp ý.

5. Sở Tư pháp

- Chủ trì tổ chức thẩm định dự thảo QCĐP chất lượng nước sạch đảm bảo chất lượng, nội dung, hình thức... phù hợp với quy định về ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Tham gia hoạt động xây dựng QCĐP chất lượng nước sạch trong phạm vi chức năng quản lý; cử thành viên tham gia Ban soạn thảo QCĐP; tham gia đóng góp ý kiến dự thảo QCĐP chất lượng nước sạch khi Sở Y tế lấy ý kiến góp ý.

- Chủ động phối hợp tham gia ý kiến đối với kết quả rà soát văn bản quy

phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh ban hành đang còn hiệu lực thi hành liên quan đến QCĐP của Sở Y tế, Sở KHCN để kịp thời trình cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ cho phù hợp với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên và phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương.

6. Sở Xây dựng

Phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan, cung cấp số liệu, tài liệu; đóng góp ý kiến soạn thảo QCĐP chất lượng nước sạch.

7. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh; Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật: Tổ chức tham mưu cho Sở Y tế về triển khai thực hiện Kế hoạch; cử thành viên tham gia Ban soạn thảo QCĐP; tham gia công tác lấy mẫu, thử nghiệm mẫu, phân tích, đánh giá kết quả... phục vụ cho việc xác định các thông số phù hợp trong QCĐP theo sự phân công của Sở Y tế.

- Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn: Tham gia đóng góp ý kiến dự thảo QCĐP chất lượng nước sạch khi Sở Y tế lấy ý kiến góp ý; cung cấp số liệu, tài liệu có liên quan theo yêu cầu.

8. Viện Pasteur Nha Trang

Cử thành viên tham gia Ban soạn thảo QCĐP; tham gia đóng góp ý kiến cho dự thảo QCĐP chất lượng nước sạch khi Sở Y tế lấy ý kiến góp ý; hỗ trợ kỹ thuật, cung cấp số liệu, tài liệu có liên quan theo quy định.

9. Các tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh nước trên địa bàn

- Phối hợp với Sở Y tế trong việc lấy mẫu thử nghiệm; cung cấp số liệu, tài liệu có liên quan đến nguồn nước, hệ thống xử lý và cấp nước, chất lượng nước nguồn và nước thành phẩm của đơn vị, công nghệ xử lý nước áp dụng tại các nhà máy nước và các trạm cấp nước trên do Công ty quản lý, các loại hóa chất mà các đơn vị cấp nước sử dụng trong quá trình xử lý nước; tham gia đóng góp ý kiến dự thảo QCĐP chất lượng nước sạch khi Sở Y tế lấy ý kiến góp ý.

- Tham gia hỗ trợ kinh phí xây dựng QCĐP chất lượng nước sạch trên cơ sở nguyên tắc tự nguyện, minh bạch; thực hiện theo hướng dẫn của Sở Tài chính và các cơ quan liên quan, đảm bảo thủ tục đóng góp, thanh quyết toán đúng quy định pháp luật.

10. Các sở, ban, ngành; UBND các xã, phường, đặc khu

- Phối hợp với Sở Y tế tổ chức thực hiện các nội dung Kế hoạch theo thẩm quyền và lĩnh vực ngành, đơn vị quản lý; triển khai Kế hoạch lồng ghép với các hoạt động vệ sinh môi trường, sử dụng nước sạch theo quy định của Bộ Y tế.

- Lồng ghép các nội dung truyền thông về vệ sinh môi trường, sử dụng nước sạch nông thôn vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của địa phương.

- Cung cấp thông tin, số liệu liên quan về dự án hạ tầng kỹ thuật, đề án cấp nước sạch sinh hoạt thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý và thẩm quyền phân cấp khi có yêu cầu.

- Tham gia đóng góp ý kiến dự thảo QCĐP chất lượng nước sạch theo chức năng quản lý khi Sở Y tế lấy ý kiến góp ý.

Trên đây là Kế hoạch xây dựng QCĐP chất lượng nước sạch, UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các xã, phường, đặc khu, lãnh đạo các tổ chức có liên quan nghiêm túc tổ chức triển khai thực hiện. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc hoặc nội dung chưa phù hợp cần sửa đổi, bổ sung; các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ động thông tin, phản ánh về Sở Y tế để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 14032/KH-UBND ngày 09/12/2024 của UBND tỉnh Khánh Hòa về xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế (báo cáo);
- Bộ Khoa học và Công nghệ (báo cáo);
- Chủ tịch và các Phó CT UBND tỉnh (báo cáo);
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh;
- VPUB: LĐ, KT, NC, TH, XDND, KGVX;
- Lưu: VT, CNG, NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Long Biên

DỰ ÁN

Xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

1. Tên gọi quy chuẩn kỹ thuật

Quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCĐP) về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (gọi tắt là QCĐP chất lượng nước sạch).

2. Phạm vi và đối tượng áp dụng của QCĐP

a) Phạm vi:

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

b) Đối tượng áp dụng:

- Quy chuẩn này áp dụng đối với: Đơn vị cấp nước; đơn vị sử dụng nước; đơn vị, hộ gia đình tự khai thác sử dụng; các cơ quan quản lý nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch hoặc cơ quan y tế được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện ngoại kiểm, kiểm tra, giám sát; các phòng thử nghiệm và tổ chức công nhận các thông số chất lượng nước.

- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước khoáng thiên nhiên đóng chai và nước uống đóng chai được sử dụng với mục đích giải khát, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị

Tên cơ quan: Sở Y tế tỉnh Khánh Hòa

Địa chỉ: 3A Hàn Thuyên, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: (0258) 3822947

Tên cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Khánh Hòa

4. Tình hình quản lý đối tượng QCĐP hoặc đối tượng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) tương ứng tại địa phương

- Đối tượng quy chuẩn kỹ thuật là: Sản phẩm, hàng hóa nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

- Tên Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý đối tượng trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật dự kiến ban hành QCĐP: Bộ Y tế.

- Tình hình quản lý cụ thể đối tượng quy chuẩn kỹ thuật: (Chi tiết tại Phụ lục XI)

Đối với địa bàn tỉnh Khánh Hòa trước đây:

- + Đơn vị cấp nước có công suất thiết kế trên 1.000m³/ngày đêm: 25 đơn vị.
- + Đơn vị cấp nước có công suất thiết kế dưới 1000m³/ngày đêm: 39 đơn vị.

Đối với địa bàn tỉnh Ninh Thuận trước đây:

- + Đơn vị cấp nước có công suất thiết kế trên 1.000m³/ngày đêm: 18 đơn vị.
- + Đơn vị cấp nước có công suất thiết kế dưới 1000m³/ngày đêm: 23 đơn vị.

5. Lý do và mục đích xây dựng QCDP

- Quy chuẩn kỹ thuật nhằm đáp ứng những mục tiêu quản lý dưới đây:

- | | | | |
|-----------------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------------|
| + Đảm bảo an toàn | ☒ | + Bảo vệ động, thực vật | ☒ |
| + Đảm bảo vệ sinh, sức khỏe | ☒ | + Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | ☒ |
| + Bảo vệ môi trường | ☒ | + Bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia | ☒ |

- QCVN dùng để chứng nhận hoặc công bố hợp quy ☒

- Căn cứ về nội dung quản lý nhà nước có liên quan:

+ Căn cứ Điều 3 Thông tư số 52/2024/TT-BYT ban hành QCVN 01-1:2024/BYT *Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt*; theo đó, tại QCVN 01-1:2024/BYT quy định về kỹ thuật đối với chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt gồm 99 thông số và ngưỡng giới hạn cho phép; trong số 99 thông số này có 10 thông số nhóm A (yêu cầu tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm) và 89 thông số nhóm B (các thông số theo QCVN do UBND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lựa chọn trên cơ sở các thông số đặc thù, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương).

+ Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 6 Thông tư số 52/2024/TT-BYT quy định trách nhiệm của UBND cấp tỉnh “*Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương trên cơ sở Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ban hành kèm theo Thông tư này theo nguyên tắc: Các thông số nhóm B: Lựa chọn các thông số phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương*”

+ Căn cứ khoản 1 Điều 9 Thông tư số 52/2024/TT-BYT quy định “*Chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2027, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế quy chuẩn kỹ thuật địa phương bảo đảm phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia ban hành kèm theo Thông tư này*”.

6. Loại quy chuẩn kỹ thuật: Quy chuẩn kỹ thuật an toàn.

7. Những vấn đề sẽ quy định trong QCDP

- Những vấn đề sẽ quy định (hoặc sửa đổi, bổ sung):

- + Yêu cầu về thải (nước thải, khí thải, chất thải rắn)



+ Yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong sản xuất, khai thác, chế biến sản phẩm, hàng hóa đặc thù ☒

+ Yêu cầu về an toàn, vệ sinh trong bảo quản, vận hành, vận chuyển, sử dụng, bảo trì sản phẩm, hàng hóa đặc thù ☒

+ An toàn trong dịch vụ môi trường ☐

+ An toàn, vệ sinh trong các lĩnh vực khác thuộc lĩnh vực được phân công (liệt kê ở dưới) ☐

- Bố cục, nội dung các phần chính của quy chuẩn kỹ thuật dự kiến:

+ Chương I: Quy định chung, gồm 3 điều:

. Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

. Điều 2. Đối tượng áp dụng

. Điều 3. Giải thích từ ngữ

+ Chương II: Quy định về kỹ thuật, gồm 4 điều:

. Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch, ngưỡng giới hạn cho phép (trong đó các thông số chất lượng nước sạch là các thông số đặc thù, phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương được lựa chọn từ 89 thông số chất lượng nước sạch nhóm B theo QCVN 01-1:2024/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt)

. Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch

. Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm

. Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử

+ Chương III: Quy định về quản lý, gồm 1 điều:

. Điều 8. Công bố hợp quy (trong đó nêu rõ các nội dung về phương thức đánh giá sự phù hợp; chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp; công bố hợp quy; sử dụng dấu hợp quy;... đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành)

+ Chương IV: Tổ chức thực hiện, gồm 2 điều:

. Điều 9. Trách nhiệm thực hiện

. Điều 10. Quy định chuyển tiếp

- Nhu cầu khảo nghiệm quy chuẩn kỹ thuật trong thực tế: ☒ Có ☐ Không

+ Nhu cầu khảo nghiệm: Dự kiến tiến hành khảo nghiệm đủ 89 thông số nhóm B trên tất cả các mẫu; đồng thời sử dụng nguồn số liệu hồi cứu liên quan đến các thông số nhóm B của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Viện Pasteur Nha Trang, Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường, Trung tâm Kiểm soát bệnh Khánh Hòa, các cơ sở cấp nước để đánh giá và xác định danh mục thông số chất

lượng nước sạch nhóm B đưa vào QCĐP.

+ Đối tượng khảo nghiệm: Mẫu nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (cũ).

+ Số lượng và vị trí lấy mẫu khảo nghiệm:

. Căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư số 52/2024/TT-BYT:

- Đơn vị cấp nước có công suất thiết kế dưới $1.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm hoặc cung cấp cho dưới 6.500 dân: Lấy ít nhất 01 mẫu tại bể chứa nước sạch đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước;

- Đơn vị cấp nước có công suất thiết kế từ $1.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm đến dưới $15.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm hoặc cung cấp cho từ 6.500 đến dưới 100.000 dân: Lấy ít nhất 01 mẫu tại bể chứa nước sạch đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 02 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước;

- Đơn vị cấp nước có công suất thiết kế từ $15.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm đến dưới $30.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm hoặc cung cấp cho từ 100.000 đến dưới 200.000 dân: Lấy ít nhất 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 03 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước;

- Đơn vị cấp nước có công suất thiết kế từ $30.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trở lên hoặc cung cấp cho từ 200.000 dân trở lên: Lấy ít nhất 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước, 03 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước và thêm 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước cho mỗi 15.000m^3 tăng thêm hoặc cho mỗi 100.000 dân tăng thêm;

. Căn cứ đặc điểm về công suất HTCN, cấu tạo mạng lưới cấp nước của các đơn vị cấp nước trên toàn tỉnh, các NMN thuộc Công ty CP Cấp thoát nước Khánh Hòa, Công ty CP Đô thị Ninh Hòa, Công ty CP Đô thị Cam Ranh có hệ thống cấp nước mạng vòng nên số mẫu thử nghiệm sẽ được xác định theo đặc thù của từng đơn vị cấp nước trên cơ sở đảm bảo quy định về số mẫu tối thiểu theo điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư số 52/2024/TT-BYT (*mô tả chi tiết tại Phụ lục II*).

. Nhà máy nước thuộc Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu không xây dựng mạng lưới phân phối nước sạch đến hộ dân cư mà chỉ kinh doanh nước sạch với đối tác là Công ty CP Cấp thoát nước Khánh Hòa qua đồng hồ tổng nên chỉ lấy 01 mẫu tại khu vực đầu nguồn.

. Căn cứ góp ý của Sở Xây dựng yêu cầu Sở Y tế tham khảo bản đồ quy

hoạch cấp nước đô thị của huyện Cam Lâm (cũ), thành phố Nha Trang (cũ) và một phần huyện Diên Khánh (cũ) để xác định vị trí lấy mẫu đảm bảo tính đại diện cho mạng lưới phân phối; về việc này, hiện nay quy hoạch cấp nước đô thị của huyện Cam Lâm (cũ), thành phố Nha Trang (cũ) và huyện Diên Khánh (cũ) cũng như các địa phương khác đang được xây dựng lại theo chủ trương của UBND tỉnh (Quyết định số 1052/QĐ-TTg ngày 07/9/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung Đô thị mới Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa đến năm 2045); do đó, việc xác định cụ thể các hướng, tuyến cấp nước là chưa rõ ràng. Ngoài ra, mạng lưới phân phối nước sạch của các đơn vị cấp nước hiện nay cũng chưa bao phủ toàn bộ địa bàn mà phụ thuộc vào nguồn lực của doanh nghiệp. Vì vậy, Sở Y tế đề xuất sử dụng sơ đồ mạng lưới cấp nước hiện hành của doanh nghiệp để làm cơ sở xác định vị trí lấy mẫu.

. Dự kiến số mẫu nước cần lấy để khảo nghiệm tại 25 đơn vị cấp nước có công suất thiết kế trên $1.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm và 39 đơn vị cấp nước có công suất thiết kế dưới $1.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (cũ), cụ thể như sau:

Bảng 1. Số lượng mẫu và vị trí lấy mẫu khảo nghiệm tại các đơn vị cấp nước có công suất thiết kế trên $1.000\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (cũ)

TT	Cơ quan chủ quản	Tên đơn vị cấp nước	Số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	Công ty CP Cấp nước Khánh Hòa	Nhà máy xử lý nước Võ Cạnh (NMN Võ Cạnh)	10	NMN Võ Cạnh và Xuân Phong hòa mạng với nhau, cả 02 NMN đều dùng nguồn nước nguyên liệu là nước mặt Sông Cái Nha Trang nhưng khác nhau về công nghệ xử lý nước. Vì vậy lấy 02 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của 02 NMN, 08 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước
		Nhà máy xử lý nước Xuân Phong (NMN Xuân Phong)		
		Nhà máy xử lý nước Tô Hạp (NMN Khánh Sơn)	3	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 02 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước
2	Công ty CP công trình đô thị Vạn Ninh	NMN Vạn Ninh	3	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 02 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước
		NMN Tu Bông	3	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 02 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước
3	Công ty CP đô	NMN Ninh Đông	9	Do địa bàn rộng, công suất cấp nước thấp

TT	Cơ quan chủ quản	Tên đơn vị cấp nước	Số mẫu	Vị trí lấy mẫu
	thị Ninh Hòa	NMN Ninh Sơn		nên cả 06 NMN hòa mạng để cấp nước bổ sung lẫn nhau, trải đều các xã phường thuộc thị xã Ninh Hòa. Triển khai lấy 06 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của 06 NMN trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 03 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước Giải thích: Cả 06 NMN áp dụng chung công nghệ xử lý nước. Các NMN Ninh Bình, Ninh Xuân, Ninh Sim có cùng nguồn nước nguyên liệu Sông Cái Ninh Hòa; tuy nhiên khoảng cách giữa các điểm thu nước nguyên liệu của 03 NMN trên cách xa nhau (trên 5km), các NMN còn lại sử dụng nguồn nước nguyên liệu khác nhau.
		NMN Ninh Trung (nay là HTCN sinh hoạt Ninh Trung-Ninh Thân-Ninh Đông)		
		NMN Ninh Bình (nay là HTCN sinh hoạt Ninh Bình – Ninh Quang – Ninh Hưng)		
		NMN Ninh Xuân (nay là HTCN sạch Ninh Xuân)		
		NMN Ninh Sim (nay là HTCN sinh hoạt Ninh Sim)		
4	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	HTCN Diên Sơn-Diên Điền	3	Mỗi HTCN lấy 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 02 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước. Giải thích: TCN Diên Sơn–Diên Điền và TCN Phước-Lạc-Thọ áp dụng chung công nghệ xử lý nước và có chung nguồn nước nguyên liệu Sông Cái Nha Trang; tuy nhiên khoảng cách giữa các điểm thu nước nguyên liệu của 02 TCN trên cách xa nhau (trên 5km)
		HTCN sinh hoạt Diên Phước-Diên Lạc-Diên Thọ	3	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 02 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước. 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 02 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước. 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 02 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước.
		HTCN Diên Lộc-Diên Bình-Diên Hòa	3	
		HTCN Diên Xuân-Diên Lâm	3	
		HTCN Diên Đồng	3	

TT	Cơ quan chủ quản	Tên đơn vị cấp nước	Số mẫu	Vị trí lấy mẫu
5	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	NMN Cấp thoát nước Suối Dầu	1	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của NMN (đơn vị cấp nước qua đồng hồ tổng cho khách hàng là Công ty CP Cấp thoát nước Khánh Hòa nên không quản lý mạng phân phối)
6	Công ty CP KCN Suối Dầu	NMN Khu công nghiệp Suối Dầu	3	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 02 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước.
7	Ban Quản lý Công trình công cộng & Môi trường Khánh Vĩnh	NMN Khánh Vĩnh	3	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 02 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước.
8	Chi nhánh Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	NMN Cam Lâm	4	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 03 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước.
9	Công ty CP Đô thị Cam Ranh	NMN số 1 NMN số 2 NMN số 3	6	03 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của 3 NMN trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 03 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước. Giải thích: 03 NMN số 1, số 2 và số 3 áp dụng chung công nghệ xử lý nước và nguồn nước nguyên liệu
10	Công ty CP Đầu tư xây dựng cấp thoát nước Sơn Thạnh	NMN Sơn Thạnh	4	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 03 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước.
11	Công ty CP Đầu tư công nghiệp xây dựng Hà Nội	NMN Khu kinh tế Vân Phong	4 (dự kiến) (*)	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 03 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới cấp nước. (Vị trí cụ thể căn cứ mạng lưới cấp nước thực tế sau khi đơn vị hoàn thiện hệ thống)
Tổng cộng		25 (đơn vị)	68 (mẫu)	

Ghi chú:

(*): Đối với NMN Khu Kinh tế Vân Phong thuộc Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Xây dựng Hà Nội đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch đã được

UBND tỉnh Khánh Hòa phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Khánh Hòa đã hai lần ban hành Công văn đề nghị Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Xây dựng Hà Nội phối hợp cung cấp thông tin phục vụ xây dựng Dự án xây dựng QCĐP chất lượng nước sạch; tuy nhiên, Trung tâm không nhận được phản hồi từ Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Xây dựng Hà Nội. Do đó, số lượng mẫu lấy tại NMN Khu kinh tế Vân Phong được dự kiến thực hiện theo mục 11 của Bảng 1 (04 mẫu/đơn vị). Tuy nhiên, đến thời điểm Dự án xây dựng QCĐP được triển khai, nếu NMN Khu kinh tế Vân Phong chưa đi vào hoạt động, sẽ loại bỏ mẫu của đơn vị này.

Bảng 2. Số lượng mẫu và vị trí lấy mẫu khảo nghiệm tại các đơn vị cấp nước có công suất thiết kế dưới 1.000m³/ngày đêm trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (cũ)

TT	Cơ quan chủ quản (*)	Tên đơn vị cấp nước	Số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	UBND xã Nam Cam Ranh	TCN Cam Lập	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
2	UBND xã Vạn Hưng	HTCN sinh hoạt xã Xuân Sơn	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
3	Công ty CP Công trình đô thị Vạn Ninh	TCN Vạn Hưng	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý (cùng nguồn nước nguyên liệu Suối Diên; khác công nghệ xử lý nước với HTCN sinh hoạt xã Xuân Sơn), 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
4	UBND xã Cam Hiệp.	UBND xã Sơn Tân	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
5	Công ty CP Đô thị Ninh Hòa	TCN Ninh Lộc (nay là HTCN sinh hoạt Ninh Lộc)	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
6		TCN Ninh Thượng (nay là HTCN sinh hoạt Ninh Thượng)	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng

TT	Cơ quan chủ quản (*)	Tên đơn vị cấp nước	Số mẫu	Vị trí lấy mẫu
				lưới cấp nước
7		TCN Ninh Ích (nay là HTCN sinh hoạt Ninh Ích)	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
8		TCN Ninh Tây (nay là HTCN sinh hoạt Ninh Tây)	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
9		TCN Ninh Tân (nay là HTCN sinh hoạt Ninh Tân)	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
10	UBND phường Đông Ninh Hòa	HTCN sinh hoạt Ninh Phước	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
11	UBND xã Khánh Vĩnh	NMN xã Sông Cầu	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
12	UBND xã Nam Khánh Vĩnh	Trạm xử lý nước Cầu Bà	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
13	UBND xã Nam Khánh Vĩnh	Hệ thống nước tự chảy xã Sơn Thái	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
14	UBND xã Tây Khánh Vĩnh	Hệ thống nước tự chảy xã Giang Ly	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
15	UBND xã Trung Khánh Vĩnh	HTCN tự chảy Suối Biêm	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy

TT	Cơ quan chủ quản (*)	Tên đơn vị cấp nước	Số mẫu	Vị trí lấy mẫu
				ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
16	UBND xã Trung Khánh Vĩnh	HTCN tự chảy Suối Nhím	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
17	UBND xã Trung Khánh Vĩnh.	HTCN tự chảy Suối Cà Thiêu	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
18	UBND xã Trung Khánh Vĩnh	HTCN xã Khánh Trung	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
19	UBND xã Bắc Khánh Vĩnh	Trạm nước tự chảy Đá Trãi	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
20	UBND xã Nam Khánh Vĩnh.	Ban quản lý nhà máy nước sinh hoạt xã Liên Sang	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
21	UBND xã Tây Khánh Vĩnh	TCN sinh hoạt Đa Râm-Suối Cát, xã Khánh Tây Khánh Vĩnh	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
22	UBND xã Tây Khánh Vĩnh.	Hệ thống nước tự chảy Axay	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
23	UBND xã Diên Thọ	HTCN sinh hoạt xã Diên Tân	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
24	UBND xã Suối Hiệp	HTCN sinh hoạt xã Suối Tiên	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy

TT	Cơ quan chủ quản (*)	Tên đơn vị cấp nước	Số mẫu	Vị trí lấy mẫu
				ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
25	UBND xã Tây Khánh Sơn	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Thành Sơn	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
26	UBND xã Tây Khánh Sơn	HTCN xã Sơn Lâm	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
27	UBND xã Khánh Sơn	TCN thôn Xóm Cỏ, xã Khánh Sơn	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
28	UBND xã Sơn Bình (cũ). Nay là UBND xã Khánh Sơn	TCN thôn Liên Bình, xã Khánh Sơn	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
29	UBND xã Khánh Sơn	TCN thôn Cô Lắc, xã Khánh Sơn	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
30	UBND xã Khánh Sơn	HTCN sinh hoạt xã Sơn Hiệp	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
31	UBND xã Đông Khánh Sơn	Giếng khoan: Thôn Chi Chay, xã Đông Khánh Sơn	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
32	UBND xã Đông Khánh Sơn	Giếng khoan: Thôn Ma O xã Đông Khánh Sơn	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
33	UBND xã Đông Khánh Sơn	HTCN sinh hoạt xã Đông Khánh Sơn (HTCN sinh	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy

TT	Cơ quan chủ quản (*)	Tên đơn vị cấp nước	Số mẫu	Vị trí lấy mẫu
		hoạt xã Ba Cùm Bắc cũ)		ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
34	UBND xã Đông Khánh Sơn	HTCN sinh hoạt xã Đông Khánh Sơn (HTCN sinh hoạt xã Ba Cùm Nam cũ)	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
35	UBND xã Đông Khánh Sơn	Hệ thống nước tự chảy sinh hoạt xóm 14, thôn A Thi xã Đông Khánh Sơn	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
36	UBND xã Đông Khánh Sơn	Giếng khoan xóm 10 thôn Tha Mang, xã Đông Khánh Sơn	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
37	UBND xã Đông Khánh Sơn	Giếng khoan khu đình đèo xóm 1 thôn Dốc Trầu, xã Đông Khánh Sơn	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
38	UBND phường Nha Trang	Trạm xử lý nước tại đảo Bích Đàm	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
39	Công ty TNHH Nhà nước MTV Yên Sào Khánh Hòa	Nhà máy nước cấp Cùm Công nghiệp Sông Cầu	02	01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới cấp nước và 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới cấp nước
Tổng cộng		39 (Đơn vị)	78 (mẫu)	

Bảng 3. Số lượng mẫu và vị trí lấy mẫu khảo nghiệm tại đơn vị cấp nước có trụ sở bên ngoài tỉnh Khánh Hòa cũ nhưng có mạng lưới cấp nước cho người dân/doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa cũ

TT	Cơ quan chủ quản	Số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Ghi chú
1	Công ty CP H2O Ninh Thuận - Thôn Hiệp Kiết, xã Công Hải	01	Công ty CP Nước giải khát Sanest Khánh Hòa - xã Nam Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Công ty CP H2O Ninh Thuận đang cấp nước cho khách hàng duy nhất là Công ty CP Nước giải khát Sanest Khánh Hòa.

				Công ty CP H2O Ninh Thuận chưa có kế hoạch phân phối nước cho đối tượng hộ gia đình trên địa bàn tỉnh. Vì vậy, Sở Y tế đề xuất lấy 01 mẫu mẫu khảo nghiệm tại Công ty CP Nước giải khát Sanest Khánh Hòa
--	--	--	--	--

+ Thời gian khảo nghiệm: Bắt đầu tổ chức triển khai thực hiện sau khi UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch xây dựng QCĐP chất lượng nước sạch.

+ Về nội dung bổ sung các mẫu kiểm soát chất lượng lấy mẫu và mẫu kiểm soát chất lượng phân tích (mẫu thử nghiệm thành thạo): Bộ Y tế hiện chưa ban hành quy định hướng dẫn về lấy mẫu, phân tích và đánh giá kết quả các mẫu thử nghiệm thành thạo. Ngoài ra, để chuẩn bị mẫu thử nghiệm thành thạo nhằm đảm bảo kết quả và kiểm soát chất lượng của các Phòng thử nghiệm, hiện Sở Y tế không có đơn vị nào có phòng thử nghiệm đã được công nhận phù hợp với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 về thử nghiệm thành thạo nên chưa có đủ năng lực chuẩn bị mẫu. Thông tư số 52/2024/TT-BYT quy định việc thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025. Phương tiện đo sử dụng trong thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch (kể cả phương tiện đo hiện trường) phải được kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường. Trong toàn bộ thời gian quy định của chu kỳ kiểm định, đặc tính kỹ thuật đo lường của phương tiện đo phải được duy trì trong suốt quá trình sử dụng. Vì vậy, các phòng thử nghiệm phải có trách nhiệm về tính chính xác của kết quả thử nghiệm. Trên cơ sở đó, Sở Y tế đề xuất thực hiện quy định tại Thông tư số 52/2024/TT-BYT về việc thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch ở phòng thử nghiệm có đủ năng lực, đáp ứng các yêu cầu đối với phòng thử nghiệm chất lượng nước sạch theo quy định và không triển khai bổ sung các mẫu kiểm soát chất lượng phân tích trong quá trình lấy mẫu và thử nghiệm mẫu.

8. Phương thức thực hiện và tài liệu làm căn cứ xây dựng QCĐP

a) Phương thức thực hiện:

- Về kế hoạch lấy mẫu và thử nghiệm mẫu: được thực hiện tại các địa bàn thuộc tỉnh Khánh Hòa trước đây để đảm bảo điều kiện kỹ thuật, cơ sở dữ liệu đầu vào. Tùy vào tình hình thực tế có thể thực hiện một trong 2 phương án sau:

+ Phương án 1: Thực hiện 2 gói thầu: gói thầu “*Lấy mẫu nước thử nghiệm chất lượng phục vụ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa*” và gói thầu “*Thử nghiệm mẫu nước phục vụ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa*”.

. Công tác lấy mẫu nước: Giao cho đơn vị có đủ năng lực lấy mẫu, bảo quản, vận chuyển mẫu (đơn vị phải có phòng thử nghiệm được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025; phương pháp lấy mẫu thực hiện theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo QCVN 01-1:2024/BYT; đơn vị phải đảm bảo nội dung kiểm soát chất lượng trong quá trình lấy mẫu, bảo quản mẫu, vận chuyển mẫu) và trúng thầu gói thầu *“Lấy mẫu nước thử nghiệm chất lượng phục vụ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa”*, quy trình đấu thầu theo quy định tại Luật Đấu thầu và các quy định pháp luật liên quan hiện hành. Công tác kiểm soát chất lượng trong quá trình lấy mẫu, bảo quản mẫu, vận chuyển mẫu do đơn vị trúng thầu chịu trách nhiệm thực hiện, bao gồm chi phí thực hiện các mẫu kiểm soát chất lượng và các chi phí phát sinh khác (nếu có).

. Công tác thử nghiệm mẫu nước: Giao cho đơn vị có đủ năng lực thực hiện thử nghiệm các thông số nhóm B theo QCVN 01-1:2024/BYT (đơn vị có phòng thử nghiệm được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025; phương pháp thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch thực hiện theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo QCVN 01-1:2024/BYT; đơn vị phải đảm bảo nội dung kiểm soát chất lượng trong phân tích mẫu), và trúng thầu gói thầu: *“Thử nghiệm mẫu nước phục vụ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa”*, quy trình đấu thầu theo quy định đấu thầu tại Luật Đấu thầu và các quy định pháp luật liên quan hiện hành. Công tác kiểm soát chất lượng trong phân tích mẫu nước do đơn vị trúng thầu chịu trách nhiệm thực hiện, bao gồm chi phí thực hiện các mẫu kiểm soát chất lượng và các chi phí phát sinh khác (nếu có).

+ Phương án 2: Thực hiện 01 gói thầu: *“Lấy mẫu nước và thử nghiệm mẫu nước phục vụ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa”*.

. Công tác lấy mẫu nước và thử nghiệm mẫu nước: Giao cho đơn vị có đủ năng lực thực hiện lấy mẫu, bảo quản, vận chuyển mẫu và thử nghiệm các thông số nhóm B theo QCVN 01-1:2024/BYT (đơn vị có phòng thử nghiệm được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025; phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch thực hiện theo quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo QCVN 01-1:2024/BYT; đơn vị phải đảm bảo nội dung kiểm soát chất lượng trong quá trình lấy mẫu, bảo quản mẫu, vận chuyển mẫu và phân tích mẫu), và trúng thầu gói thầu: *“Lấy mẫu nước và thử nghiệm mẫu nước phục vụ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa”*, quy trình đấu thầu theo quy định đấu thầu tại Luật Đấu thầu và các quy định pháp luật liên quan hiện hành. Công tác kiểm soát chất lượng trong quá trình lấy mẫu, bảo quản mẫu, vận chuyển và phân tích mẫu nước do đơn vị trúng thầu chịu trách nhiệm thực hiện,

bao gồm chi phí thực hiện các mẫu kiểm soát chất lượng và các chi phí phát sinh khác (nếu có).

. Nếu thực hiện Phương án 2, kinh phí không được vượt quá mức kinh phí khi thực hiện 2 gói thầu riêng như Phương án 1, tại Phụ lục I, VI và VII - Dự toán kinh phí xây dựng quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Cụ thể: Chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu lấy mẫu nước khảo nghiệm và xét nghiệm mẫu nước sạch: không vượt quá 48.466.058 VNĐ; Chi phí lấy mẫu và xét nghiệm mẫu nước sạch không vượt quá 2.485.344.400 VNĐ).

+ Xác định số mẫu nước cần thử nghiệm: Căn cứ nội dung tại Mục 7 Dự án này và thông tin mô tả chi tiết mạng lưới cấp nước của từng cơ sở tại Phụ lục II kèm theo Dự án này, tổng số mẫu cần thử nghiệm dự kiến là 147 mẫu, gồm: 68 mẫu tại các đơn vị cấp nước có công suất thiết kế trên 1.000 m³/ngày đêm, 78 mẫu tại các đơn vị cấp nước có công suất thiết kế dưới 1.000 m³/ngày đêm trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa trước đây và 01 mẫu tại Công ty CP Nước giải khát Sanest Khánh Hòa sử dụng nước sạch được cấp bởi NMN thuộc Công ty CP H2O Ninh Thuận. Tuy nhiên, số lượng mẫu thử nghiệm thực tế có thể thay đổi so với kế hoạch (tại thời điểm triển khai lấy mẫu, dự kiến không thực hiện lấy mẫu tại một số hệ thống cấp nước vì một số nguyên nhân khách quan như: hệ thống cấp nước ngừng hoạt động, không có nước,...). Do đó, căn cứ tình hình triển khai kế hoạch để thực hiện lấy số mẫu thử nghiệm phù hợp với thực tế.

- Công tác đánh giá để lựa chọn thông số phù hợp:

+ Đối với địa bàn thuộc tỉnh Khánh Hòa cũ: Tổng hợp kết quả thử nghiệm mẫu nước, đồng thời sử dụng nguồn số liệu hồi cứu liên quan đến các thông số nhóm B của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Viện Pasteur Nha Trang, Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, các cơ sở cấp nước để đánh giá và xác định danh mục thông số chất lượng nước sạch nhóm B đưa vào QCĐP. Số liệu hồi cứu cần được cập nhật theo dữ liệu quan trắc, kết quả nghiên cứu mới nhất, nhằm bảo đảm độ chính xác và giá trị thực tiễn

+ Đối với địa bàn tỉnh Ninh Thuận cũ: Thực hiện nghiên cứu, khai thác các chỉ tiêu chất lượng trong QCĐP 01:2022/NT đã ban hành, làm căn cứ để xem xét, đề xuất tích hợp vào QCĐP thống nhất toàn tỉnh Khánh Hòa mới.

Trên cơ sở đó, Sở Y tế sẽ chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, viện nghiên cứu và đơn vị liên quan xây dựng Bản thuyết minh đánh giá chất lượng nước sạch đã khảo nghiệm trên cơ sở đã tham khảo các dữ liệu đánh giá chất lượng nước sinh hoạt do các Sở, ban, ngành, Viện chuyên ngành, cơ sở cấp nước cung cấp.

- Công tác thuê chuyên gia trực tiếp xây dựng thuyết minh cho dự thảo

QCĐP: Sở Y tế chủ trì thuê chuyên gia để hỗ trợ công tác thống kê, phân tích, đánh giá số liệu, lựa chọn thông số chất lượng nước sạch đưa vào dự thảo QCĐP.

- Công tác tổ chức hội thảo chuyên đề: Sở Y tế chủ trì tổ chức, chuẩn bị tất cả các nội dung liên quan (hội trường, nước uống, background, tài liệu, giảng viên, khách mời,...).

b) Tài liệu chính làm căn cứ xây dựng quy chuẩn kỹ thuật:

- Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006;

- Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP;

- Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu và Nghị định số 17/2025/NĐ-CP ngày 06/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu;

- Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của KHCN quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương pháp đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/03/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư 28/2012/TT-BKHCN và Thông tư số 04/2025/TT-BKHCN ngày 31/5/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN.

- Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập;

- Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ hội nghị và Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư 40/2017/TT-BTC.

- Thông tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

- Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN ngày 25/12/2019 của Bộ KHCN quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật và Thông tư số 10/2023/TT-BKHCN ngày 01/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2019/TT-BKHCN;

- Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật;

- Thông tư số 02/2023/TT-BKHCN ngày 08/5/2023 của Bộ trưởng Bộ KHCN hướng dẫn một số nội dung chuyên môn phục vụ công tác xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ KHCN có sử dụng ngân sách nhà nước;

- Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật và Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06/7/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC;

- Nghị quyết số 15/2017/NQ-HĐND ngày 06/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

- Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 14/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc quy định mức chi cho việc xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

- Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc Quy định mức chi đối với nhiệm vụ KHCN cấp tỉnh và cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

- Quyết định số 38/2022/QĐ-UBND ngày 26/7/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Quy chuẩn Kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

9. Kiến nghị Ban soạn thảo QCĐP

- Cơ quan, tổ chức biên soạn QCĐP: Sở Y tế là cơ quan chủ trì biên soạn QCĐP.

- Ban soạn thảo QCĐP: Sở Y tế trình UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập Ban soạn thảo QCĐP, trong đó giao nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên tham gia xây dựng dự thảo QCĐP theo Dự án xây dựng QCĐP; thành phần Ban soạn thảo QCĐP dự kiến gồm:

+ Chủ nhiệm (Trưởng ban): Lãnh đạo Sở Y tế.

+ Phó Trưởng ban: Lãnh đạo Sở Tư pháp và Sở KHCN

+ Thư ký khoa học: Lãnh đạo Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.

+ Các thành viên còn lại, gồm các cơ quan, đơn vị: Sở Y tế, Sở KHCN, Sở Tư pháp, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Viện Pasteur Nha Trang.

Tổ thư ký giúp việc cho Ban soạn thảo QCĐP: cơ quan thường trực Ban soạn thảo quyết định thành lập Tổ thư ký giúp việc cho Ban soạn thảo đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị.

(Chi tiết dự toán thù lao tại Phụ lục VIII)

- Các thủ tục cần thực hiện trước khi triển khai xây dựng dự thảo QCĐP:

+ UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch xây dựng QCĐP kèm theo Dự án xây dựng QCĐP chất lượng nước sạch;

+ UBND tỉnh ban hành Quyết định thành lập Ban soạn thảo QCĐP.

10. Cơ quan phối hợp xây dựng QCĐP

- Dự kiến cơ quan, tổ chức phối hợp xây dựng dự thảo QCĐP: Cục Phòng bệnh, Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường, Viện Pasteur Nha Trang, Sở KHCN, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, UBND các phường, xã, các Ban quản lý dự án và ban quản lý công trình cấp nước, các đơn vị cấp nước tại địa phương.

- Dự kiến cơ quan quản lý có liên quan bắt buộc phải lấy ý kiến về dự thảo QCĐP: Bộ Y tế, Bộ KHCN.

- Dự kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân cần lấy ý kiến về dự thảo QCĐP: Sở KHCN, Sở Tư pháp, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, các UBND phường, xã, các Trung tâm y tế khu vực trên địa bàn tỉnh, Trung tâm Nước sạch vệ sinh môi trường, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, các đơn vị cấp nước, các chuyên gia lĩnh vực cấp nước và chất lượng nước, Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường, Viện Pasteur Nha Trang, các tổ chức hoạt động lĩnh vực nước sạch trên địa bàn tỉnh.

11. Tiến độ đã thực hiện và dự kiến thực hiện

TT	Nội dung công việc	Thời gian	
		Bắt đầu	Kết thúc
1	Chuẩn bị biên soạn dự thảo QCĐP		
1.1	Thu thập, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến dự án xây dựng QCĐP	10/2023	12/2025
1.2	Khảo sát, đánh giá thực trạng quản lý nhà nước và mức độ rủi ro liên quan đến đối tượng quản lý và nội dung chính của dự án xây dựng QCĐP	10/2023	12/2025
1.3	Tổ chức nghiên cứu thông tin, tư liệu các cam kết quốc tế có liên quan đến dự án xây dựng QCĐP	10/2023	12/2025
1.4	Chuẩn bị đề cương chi tiết triển khai dự án xây dựng QCĐP kèm theo khung nội dung dự thảo QCĐP	11/2024	12/2025
1.5	Thông qua đề cương chi tiết triển khai dự án xây dựng QCĐP kèm theo khung nội dung dự thảo QCĐP	12/2025	12/2026
1.6	Công tác khác có liên quan	01/2025	05/2027
2	Triển khai biên soạn dự thảo QCĐP		
2.1	Biên soạn dự thảo trên cơ sở khung nội dung dự thảo QCĐP có bố cục và trình bày theo quy định tại Điều 12 và 13 Thông tư số	12/2025	6/2026

TT	Nội dung công việc	Thời gian	
		Bắt đầu	Kết thúc
	26/2019/TT-BKHCN đã được ban soạn thảo thống nhất và viết thuyết minh; tổng hợp, nghiên cứu tài liệu kỹ thuật; đánh giá thực trạng, tiến hành lấy mẫu phân tích, thử nghiệm để xác định mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật, lựa chọn các thông số nhóm B phù hợp; phân tích, đánh giá mức độ rủi ro của đối tượng quản lý để xác định phương thức quản lý phù hợp trong dự thảo QCDP		
2.2	Tổ chức hội thảo chuyên đề với sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, chuyên gia liên quan (ưu tiên mời các cơ sở cấp nước, doanh nghiệp, người dân... là những đối tượng chịu tác động trực tiếp của quy chuẩn kỹ thuật) để minh bạch thông tin, lấy ý kiến góp ý đối với dự thảo QCDP	6/2026	7/2026
2.3	Nghiên cứu, tiếp thu ý kiến, chỉnh sửa và hoàn chỉnh dự thảo QCDP trình UBND tỉnh xem xét, gửi lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan	7/2026	8/2026
3	Lấy ý kiến và hoàn chỉnh dự thảo QCDP		
3.1	UBND tỉnh tổ chức xem xét hồ sơ, gửi dự thảo QCDP chất lượng nước sạch đến các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan để lấy ý kiến góp ý; gửi dự thảo đến cơ quan thực hiện thông báo và điểm hỏi đáp về Hàng rào kỹ thuật trong thương mại tại địa phương để xác định việc cần thiết phải thông báo nhằm đảm bảo không tạo ra rào cản kỹ thuật không cần thiết đối với việc sản xuất kinh doanh và lưu thông sản phẩm, hàng hóa giữa các tỉnh, thành phố. Đồng thời, thông báo về việc lấy ý kiến dự thảo QCDP chất lượng nước sạch trên Cổng thông tin điện tử hoặc tạp chí, ấn phẩm chính thức của UBND tỉnh Khánh Hòa, Sở Y tế và Sở KHCN. Thời gian lấy ý kiến đối với dự thảo QCDP theo quy định của pháp luật.	8/2026	10/2026
3.2	Trên cơ sở các ý kiến góp ý, Ban soạn thảo xử lý, tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo QCDP và lập hồ sơ dự thảo QCDP theo quy định, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định	10/2026	11/2026
4	Thẩm định hồ sơ dự thảo QCDP; cho ý kiến về việc ban hành QCDP		
4.1	Lập Hội đồng thẩm tra	11/2026	12/2026
4.2	Tổ chức họp Hội đồng thẩm tra	11/2026	12/2026
4.3	Sở Y tế hoàn chỉnh hồ sơ dự thảo QCDP; Sở KHCN tham mưu trình UBND tỉnh gửi Bộ Y tế xem xét tính hợp lệ của hồ sơ dự thảo QCDP	01/2027	02/2027
4.4	Bộ Y tế xem xét nội dung và tính hợp lệ của hồ sơ dự thảo QCDP	02/2027	3/2027
4.5	Bộ Y tế thông báo bằng văn bản ý kiến về việc ban hành QCDP	3/2027	4/2027
5	Ban hành QCDP		
5.1	Căn cứ văn bản đồng ý ban hành QCDP của Bộ Y tế, Sở Khoa học và Công nghệ tham mưu UBND tỉnh quyết định ban hành QCDP trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	4/2027	5/2027

12. Dự kiến kinh phí thực hiện

Tổng kinh phí dự kiến: **2.900.000.000 đồng** (Chi tiết tại Phụ lục I)

(Bằng chữ: **Hai tỷ chín trăm triệu đồng chẵn**).

a) Kinh phí dự kiến thực hiện năm 2026: **2.676.000.000 đồng** (Chi tiết tại Phụ lục IX);

(Bằng chữ: **Hai tỷ sáu trăm bảy mươi sáu triệu đồng chẵn**)

Trong đó:

- Ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí sự nghiệp KH-CN năm 2026): **2.494.000.000 đồng**.

- Đóng góp của các tổ chức, cá nhân: **182.000.000 đồng** (Chi tiết tại Phụ lục III).

b) Kinh phí dự kiến thực hiện năm 2027: **224.000.000 đồng** (Chi tiết tại Phụ lục X)

(Bằng chữ: **Hai trăm hai mươi bốn triệu đồng chẵn**)

Ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí sự nghiệp KH-CN năm 2027)

Phụ lục I
DỰ TOÁN KINH PHÍ XÂY DỰNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG VỀ CHẤT LƯỢNG
NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức (đồng)	Thành tiền (đồng)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
I	Nội dung chi trực tiếp cho công tác chuẩn bị và thông qua đề cương chi tiết triển khai dự án xây dựng QCĐP				2.545.638.400		
1	Chi lập dự án xây dựng QCĐP trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	Dự án	1	1.500.000	1.500.000	Điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 14/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa	
2	Chi công tác giám sát đơn vị lấy mẫu nước phục vụ công tác xây dựng QCĐP (Công tác phí + xăng xe) (Chi tiết tại Phụ lục V)	Đợt	1	13.794.000	13.794.000	Điểm b khoản 1 Điều 2 và điểm a khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 15/2017/NQ-HĐND ngày 6/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa	Giám sát việc lấy 147 mẫu gồm: 68 mẫu nước tại 25 đơn vị cấp nước có công suất thiết kế trên 1000m ³ /ngày đêm; 78 mẫu nước tại 39 đơn vị cấp nước có công suất thiết kế dưới 1000m ³ /ngày đêm và 01 mẫu nước tại Công ty Nước giải khát Sanest Khánh Hòa – xã Nam Cam Ranh (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thực hiện giám sát việc lấy mẫu nước bao gồm phương tiện và cán bộ)
3	Chi phí lấy 147 mẫu và dụng cụ phục vụ cho việc lấy mẫu	Đợt	1	133.050.400	133.050.400		

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức (đồng)	Thành tiền (đồng)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
	- Số mẫu cần lấy: 147 - Tổng số ngày dự kiến: 16 ngày (tùy hình hình thực tế có thể thực hiện 1 đợt/16 ngày hoặc 2 đợt với 8 ngày/đợt) (Kế hoạch lấy mẫu chi tiết tại Phụ lục IV)						
4	Chi xét nghiệm mẫu nước sạch, đã gồm thuế VAT (89 chỉ tiêu x 147 mẫu)	Mẫu	147	16.002.000	2.352.294.000	Căn cứ văn bản báo giá của 3 đơn vị thử nghiệm: Trung tâm dịch vụ phân tích thí nghiệm thành phố Hồ Chí Minh; Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng; Công ty TNHH Khoa học TSL-TSL Science CO.,LTD.	Lấy giá trị cao nhất của các báo giá
5	Chi công lao động thuê ngoài đối với cán bộ, chuyên gia trực tiếp xây dựng thuyết minh cho dự thảo đối với QCĐP cần phải khảo sát, thử nghiệm	Dự thảo	1	45.000.000	45.000.000	Điểm a khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 14/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa	
II	Chi tổ chức hội thảo khoa học tham gia góp ý dự thảo QCĐP				44.143.320		
6	Chủ trì cuộc họp	Người/ buổi	01 người/ 2 buổi	600.000	1.200.000	Điểm đ khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 14/4/2021 của Hội	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức (đồng)	Thành tiền (đồng)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
7	Thành viên tham dự	Người/buổi	120 người/ 2 buổi	100.000	24.000.000	đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa	
8	Chi thuê hội trường, trang thiết bị, dọn dẹp, vệ sinh.	Hội thảo	1	10.000.000	10.000.000	Chi theo thực tế, khoản 8 Điều 3 Nghị quyết số 15/2017/NQ-HĐND ngày 6/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa	Căn cứ văn bản báo giá của 3 đơn vị: Khách sạn Nhà hàng Đèn Lồng Đỏ, Khách sạn Green Beach, Công Ty Cổ phần CM Nha Trang
9	Backdrop (Kích thước: 3,8m x 1,7m)	Cái	1	1.563.320	1.563.320		Căn cứ văn bản báo giá của Công ty TNHH MTV Dịch vụ Quảng cáo và Sự kiện Hữu Tây
10	Tập ghi chép cho đại biểu dự hội thảo (Gồm: Bìa My Clear, bút bi xanh, tập ghi chép)	Bộ	120	18.500	2.220.000		Căn cứ văn bản báo giá của Cửa hàng văn phòng phẩm Nguyễn Thị Hoài Thanh
11	Photo tài liệu cho đại biểu dự hội thảo	Bộ	120	13.000	1.560.000		Căn cứ văn bản báo giá của Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Trí Nhân
12	Nước uống phục vụ cho hội thảo	Người/buổi	240 (2 buổi)	15.000	3.600.000	Chi theo thực tế; khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 15/2017/NQ-HĐND ngày 6/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa	
III	Chi tiền công lao động trực tiếp cho các chức danh thực hiện (Ban soạn thảo QCĐP)				207.584.000		
13	Thù lao thực hiện nhiệm vụ KHCN sử dụng ngân sách	Nhiệm vụ	01	207.584.000	207.584.000	khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 27/2023/NQ-HĐND ngày	

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức (đồng)	Thành tiền (đồng)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
	nhà nước <i>(Chi tiết tại Phụ lục VIII)</i>					07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa	
IV	Các hoạt động khác phục vụ xây dựng QCĐP				102.634.280		
14	Chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu xét nghiệm mẫu nước sạch <i>(Chi tiết tại Phụ lục VI)</i>	Đợt	1	26.466.058	26.466.058	Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ	Căn cứ thực tế triển khai, có thể thực hiện: - Triển khai 01 gói thầu cho cả công tác lấy mẫu và thử nghiệm mẫu nước (nếu chi phí hợp lý) - Có thể thuê đơn vị tư vấn đấu thầu thực hiện quá trình lựa chọn nhà thầu (tùy tình hình thực tế)
15	Chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu lấy mẫu nước khảo nghiệm <i>(Chi tiết tại Phụ lục VII)</i>	Đợt	1	22.000.000	22.000.000		
16	Chi họp hội đồng thẩm định dự thảo QCĐP (dự kiến 01 ngày) <i>(Thành tiền = Định mức x số người x số buổi)</i> - Chủ tịch Hội đồng: 1.000.000 x 1 x 2 = 2.000.000 - Các thành viên Hội đồng: 500.000 x 6 x 2 = 6.000.000				8.000.000	Điểm g khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 14/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa	
17	Chi thẩm định của thành viên hội đồng thẩm định đối với dự thảo QCĐP	Báo cáo thẩm định	02	500.000	1.000.000	Điểm e khoản 3 Điều 1 Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 14/4/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa	

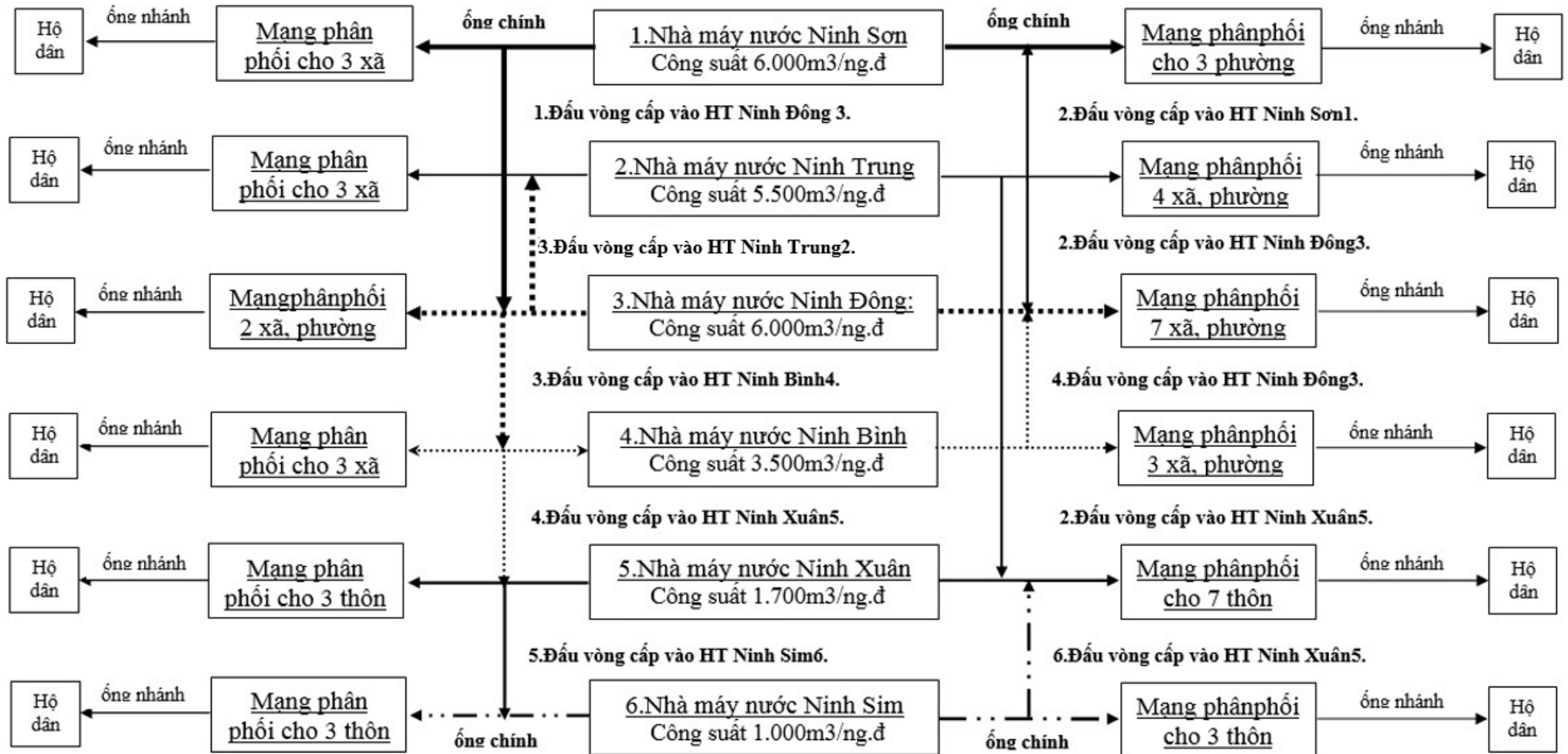
TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Định mức (đồng)	Thành tiền (đồng)	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
18	Một số khoản chi khác liên quan (chi phí đi lại, ăn ở cho chuyên gia phản biện) - Tiền ở: 400.000/ngày/người x 3 ngày = 1.200.000 - Tiền vé máy bay khứ hồi: 4.000.000/vé x 2 vé = 8.000.000 - Phụ cấp lưu trú: 200.000/ngày x 3 ngày = 600.000 (bao gồm cả thời gian đi trên đường, thời gian lưu trú tại nơi đến công tác)	Người	2	9.800.000	19.600.000	- Thuê phòng nghỉ (tiền ở): Điểm a khoản 3 Điều 2 Nghị quyết số 15/2017/NQ-HĐND ngày 06/12/2017 của HĐND tỉnh. - Chi phí đi lại (tiền vé máy bay): Điều 4 Nghị quyết số 15/2017/NQ-HĐND ngày 06/12/2017 của HĐND tỉnh. - Chi phụ cấp lưu trú: Điểm b khoản 2 Điều 2 Nghị quyết số 15/2017/NQ-HĐND ngày 06/12/2017 của HĐND tỉnh.	
19	Chi văn phòng phẩm, in ấn, photo tài liệu phục vụ công tác xây dựng đề cương, hồ sơ dự thảo gửi thẩm định, thẩm tra, lấy ý kiến	Dự án	1	5.334.607	5.334.607	Chi theo thực tế, khoản 8 Điều 3 Nghị quyết số 15/2017/NQ-HĐND ngày 6/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa	
20	Dự phòng chi				20.233.615		
TỔNG CỘNG					2.900.000.000		

(Bằng chữ: **Hai tỷ chín trăm triệu đồng chẵn**)

Ghi chú: Dự kiến chi tiết kinh phí thực hiện cho từng năm 2025, 2026 tương ứng tại Phụ lục IX, X

Phụ lục II
SƠ ĐỒ MẠNG LƯỚI CẤP NƯỚC CỦA CÁC ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC CÓ MẠNG ĐẦU VÒNG

1. Sơ đồ cấp nước của Công ty Cổ phần Đô thị Ninh Hòa



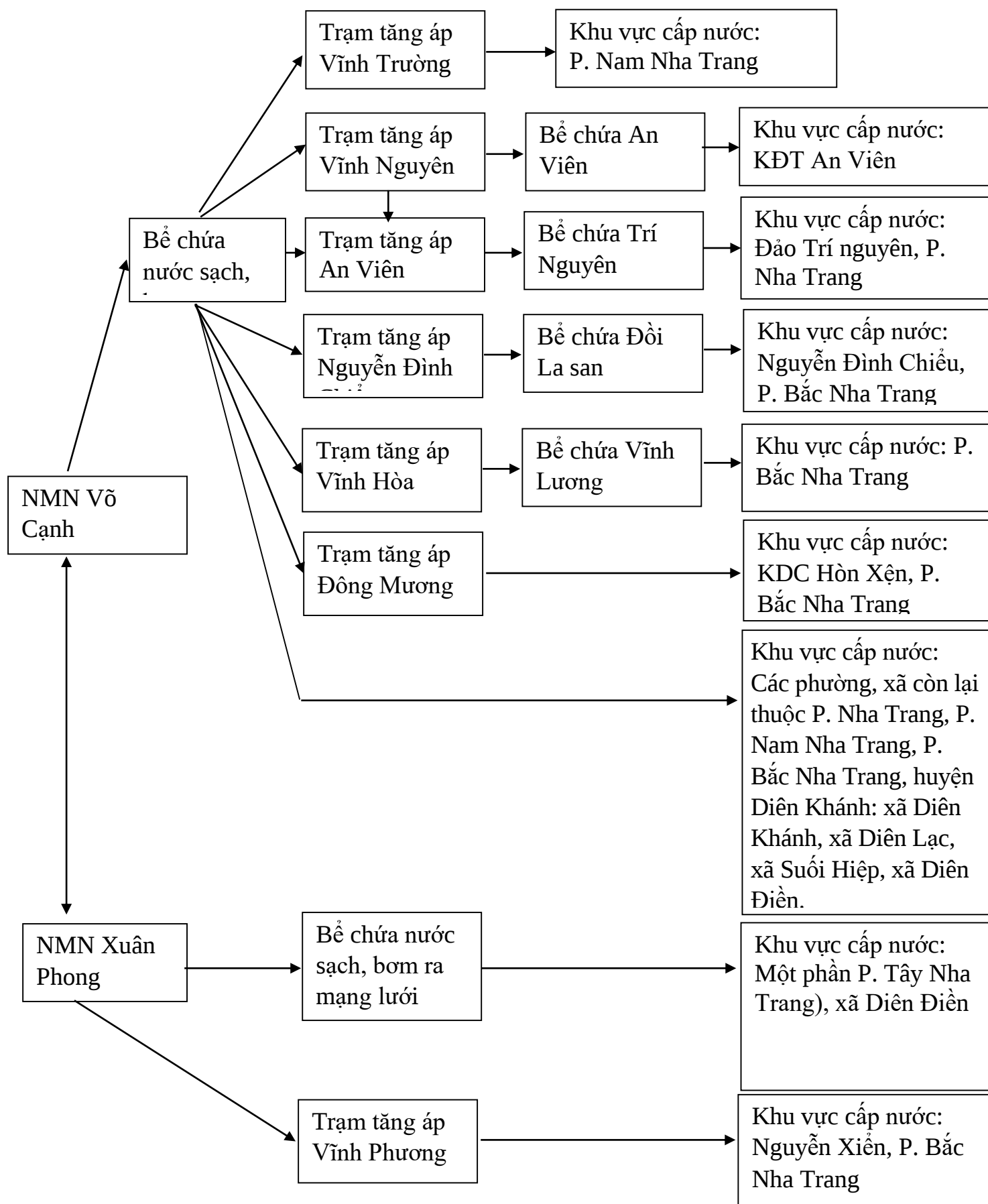
Quy ước: Kí hiệu các Nhà máy nước từ 1 -----> 6: Lần lượt là các Nhà máy nước Ninh Sơn, Ninh Trung, Ninh Đông, Ninh Bình,

Ghi chú: Vị trí lấy mẫu dự kiến (có thể thay đổi tùy theo tình hình thực tế)

1. Nhà máy nước Ninh Sim, xã Tây Ninh Hòa, Khánh Hòa.
2. Nhà máy nước Ninh Xuân, xã Tân Định, Khánh Hòa.
3. Nhà máy nước Ninh Trung, xã Hòa Trí, Khánh Hòa.
4. Nhà máy nước Ninh Đông, phường Ninh Hòa, Khánh Hòa.
5. Nhà máy nước Ninh Bình, xã Tân Định, Khánh Hòa.
6. Nhà máy nước Ninh Sơn, xã Bắc Ninh Hòa, Khánh Hòa.
7. Hộ dân tại phường Ninh Hòa
8. Hộ dân tại phường Ninh Hòa
9. Hộ dân tại xã Bắc Ninh Hòa

2. Sơ đồ cấp nước của Công ty CP Cấp thoát nước Khánh Hòa

Sơ đồ mạng lưới đường ống dẫn nước thành phẩm của Nhà máy nước Võ Cạnh và Nhà máy nước Xuân Phong:

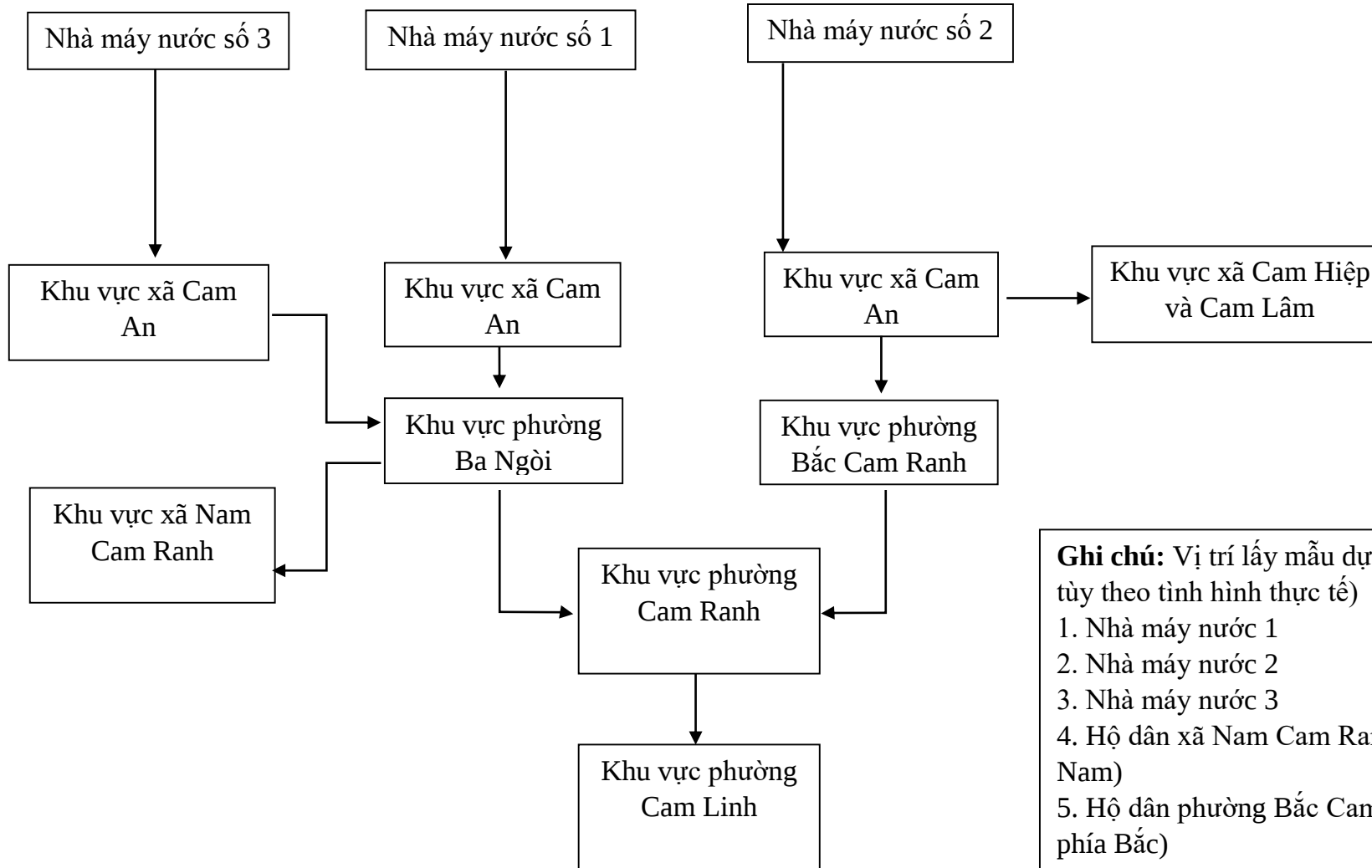


Ghi chú: Vị trí lấy mẫu dự kiến (có thể thay đổi tùy theo tình hình thực tế)

1. Nhà máy nước Võ Cạnh, P. Tây Nha Trang, Khánh Hòa.
2. Nhà máy nước Xuân Phong, P. Tây Nha Trang, Khánh Hòa.
3. Tủ mẫu DMA Phước Thủy, P. Nam Nha Trang, Khánh Hòa.
4. Tủ mẫu Vĩnh Nguyên, đường Trần Phú, P. Nha Trang, Khánh Hòa.
5. Tủ mẫu KCN Diên Phú, Quốc lộ 1A, xã Diên Điền, Khánh Hòa.
6. Tủ mẫu Bệnh viện tỉnh Khánh Hòa, Quang Trung, P. Nha Trang, Khánh Hòa.
7. Tủ mẫu Giáp Văn Cương, P. Bắc Nha Trang, Khánh Hòa.
8. Tủ mẫu Nguyễn Đình Chiêu, P. Bắc Nha Trang, Khánh Hòa.
9. Tủ mẫu Phong Châu, P. Nam Nha Trang, Khánh Hòa.
10. Tủ mẫu Quốc lộ 1A, xã Suối Hiệp, Khánh Hòa.

3. Công ty CP Đô thị Cam Ranh (*)

Sơ đồ mạng lưới đường ống dẫn nước thành phẩm của Nhà máy nước số 1, Nhà máy nước số 2, Nhà máy nước số 3:



Ghi chú: Vị trí lấy mẫu dự kiến (có thể thay đổi tùy theo tình hình thực tế)

1. Nhà máy nước 1
2. Nhà máy nước 2
3. Nhà máy nước 3
4. Hộ dân xã Nam Cam Ranh (điểm xa nhất về phía Nam)
5. Hộ dân phường Bắc Cam Ranh (điểm xa nhất về phía Bắc)
6. Hộ dân phường Cam Linh (khu vực giữa mạng lưới)

Phụ lục III
DANH SÁCH HỖ TRỢ KINH PHÍ XÂY DỰNG
QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG CỦA CÁC ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC

TT	Tên cơ quan	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Căn cứ	Chú thích
1	Công ty CP Cấp thoát nước Khánh Hòa	54.000.000	Công văn số 91/CTN-TCHC ngày 30/3/2022 của Công ty CP cấp thoát nước Khánh Hòa	Công ty hỗ trợ 30% chi phí thử nghiệm mẫu nước tại NMN Xuân Phong, Võ Cạnh, Khánh Sơn theo danh mục tại Phụ lục I Công văn số 1228/SYT-NVYD ngày 22/3/2022 của Sở Y tế
2	Xí nghiệp cấp nước huyện Khánh Sơn	18.000.000		
3	Công ty CP Công trình đô thị Vạn Ninh	20.000.000	Công văn số 17/CV-CTĐT ngày 31/3/2022 của Công ty CP Công trình đô thị Vạn Ninh	
4	Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cấp thoát nước Suối Dầu	20.000.000	Báo cáo về việc bố trí kinh phí hỗ trợ thử nghiệm mẫu nước và cung cấp dữ liệu phục vụ xây dựng QCĐP chất lượng nước sạch ngày 31/3/2022 của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cấp thoát nước Suối Dầu	
5	Công ty CP Đô thị Cam Ranh	30.000.000	Báo cáo số 34/BC-ĐTCR ngày 30/3/2022 của Công ty CP Đô thị Cam Ranh	Công ty đồng ý hỗ trợ 30% kinh phí theo Công văn số 1228/SYT-NVYD ngày 22/3/2022 của Sở Y tế
6	Công ty CP Đô thị Ninh Hòa	40.000.000	Công văn số 86/CV ngày 29/3/2022 của Công ty CP Đô thị Ninh Hòa	
Tổng cộng		182.000.000		

(Bảng chữ: *Một trăm tám mươi hai triệu đồng chẵn*)

Phụ lục IV
DỰ KIẾN KẾ HOẠCH LẤY MẪU NƯỚC TẠI CÁC ĐƠN VỊ CẤP NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KHÁNH HÒA (CŨ)

TT	Tên cơ quan chủ quản	Tên đơn vị cấp nước	Địa bàn	Số mẫu	Số ngày thực hiện
1	Công ty CP Cấp thoát nước Khánh Hòa	NMN Võ Cạnh	Nha Trang (cũ)	10	01 ngày
2		NMN Xuân Phong			
3		NMN Khánh Sơn			
4	UBND xã Tây Khánh Sơn	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Thành Sơn	Khánh Sơn (cũ)	02	01 ngày
5	UBND xã Tây Khánh Sơn	HTCN xã Sơn Lâm		02	
6	UBND xã Khánh Sơn	TCN thôn Xóm Cỏ, xã Khánh Sơn (xã Sơn Bình cũ)		02	
7	UBND xã Khánh Sơn	TCN thôn Liên Bình, xã Khánh Sơn (xã Sơn Bình cũ)		02	01 ngày
8	UBND xã Khánh Sơn	TCN thôn Cô Lắc, xã Khánh Sơn (xã Sơn Bình cũ)		02	
9	UBND xã Khánh Sơn	HTCN sinh hoạt xã Sơn Hiệp cũ		02	
10	UBND xã Đông Khánh Sơn	Giếng khoan: Thôn Chi Chay, xã Đông Khánh Sơn		02	01 ngày
11	UBND xã Đông Khánh Sơn	Giếng khoan: Thôn Ma O xã Đông Khánh Sơn		02	
12	UBND xã Đông Khánh Sơn	HTCN sinh hoạt xã Đông Khánh Sơn (HTCN sinh hoạt xã Ba Cùm Bắc cũ)		02	
13	UBND xã Đông Khánh Sơn	HTCN sinh hoạt xã Đông Khánh Sơn (HTCN sinh hoạt xã Ba Cùm Nam cũ)		02	
14	UBND xã Đông Khánh Sơn	Hệ thống nước tự chảy sinh hoạt xóm 14, thôn A Thi xã Đông Khánh Sơn		02	
15	UBND xã Đông Khánh Sơn	Giếng khoan xóm 10 thôn Tha Mang, xã Đông Khánh Sơn		02	
16	UBND xã Đông Khánh Sơn	Giếng khoan khu đỉnh đèo xóm 1 thôn Dốc Trầu, xã Đông Khánh Sơn		02	
17	Công ty CP Công trình đô thị Vạn Ninh	NMN Vạn Ninh	Vạn Ninh (cũ)	03	01 ngày
18		TCN Vạn Hưng		02	
19		NMN Tu Bông		03	
20	UBND xã Vạn Hưng	HTCN sinh hoạt xã Xuân Sơn		02	
21	Công ty CP đô thị Ninh Hòa	NMN Ninh Đông	Ninh Hòa (cũ)	09	01 ngày
22		NMN Ninh Sơn			
23		NMN Ninh Trung (nay là HTCN sinh hoạt Ninh Trung-Ninh Thân-Ninh Đông)			

TT	Tên cơ quan chủ quản	Tên đơn vị cấp nước	Địa bàn	Số mẫu	Số ngày thực hiện
24		NMN Ninh Bình (nay là HTCN sinh hoạt Ninh Bình – Ninh Quang – Ninh Hưng)			
25		NMN Ninh Xuân (nay là HTCN sạch Ninh Xuân)			
26		NMN Ninh Sim (nay là HTCN sinh hoạt Ninh Sim)			
27		TCN Ninh Lộc (nay là HTCN sinh hoạt Ninh Lộc)		02	01 ngày
28		TCN Ninh Ích (nay là HTCN sinh hoạt Ninh Ích)		02	
29		TCN Ninh Thượng (nay là HTCN sinh hoạt Ninh Thượng)		02	
30		TCN Ninh Tây (nay là HTCN sinh hoạt Ninh Tây)		02	
31		TCN Ninh Tân (nay là HTCN sinh hoạt Ninh Tân)		02	
32	UBND xã Đông Ninh Hòa.	HTCN sinh hoạt Ninh Phước		02	01 ngày
33	Công ty CP Đầu tư công nghiệp xây dựng Hà Nội	NMN Khu kinh tế Vân Phong		04	
34	Trung tâm Nước sạch & Vệ sinh môi trường nông thôn	HTCN Diên Sơn-Diên Điền	Diên Khánh (cũ)	03	01 ngày
35		HTCN sinh hoạt Diên Phước-Diên Lạc-Diên Thọ		03	
36		HTCN Diên Lộc-Diên Bình-Diên Hòa		03	
37		HTCN Diên Xuân-Diên Lâm		03	
38		HTCN Diên Đồng		03	
39	UBND xã Diên Thọ	HTCN sinh hoạt xã Diên Tân		02	01 ngày
40	UBND xã Suối Hiệp	HTCN sinh hoạt xã Suối Tiên		02	
41	Công ty CP Đầu tư & Xây dựng Cấp thoát nước Suối Dầu	NMN Cấp thoát nước Suối Dầu	Cam Lâm (cũ)	01	01 ngày
42	Công ty CP Khu công nghiệp Suối Dầu	NMN Khu công nghiệp Suối Dầu		03	
43	Chi nhánh Công ty CP Đầu tư xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương	NMN Cam Lâm		04	
44	UBND xã Cam Hiệp	UBND xã Sơn Tân		02	
45	Ban Quản lý Công trình công cộng & Môi trường Khánh Vĩnh	NMN Khánh Vĩnh	Khánh Vĩnh (cũ)	03	01 ngày
46	Công ty CP Đầu tư xây dựng cấp thoát nước Sơn	NMN Sơn Thạnh		04	

TT	Tên cơ quan chủ quản	Tên đơn vị cấp nước	Địa bàn	Số mẫu	Số ngày thực hiện
	Thanh				
47	Công ty TNHH Nhà nước MTV Yến Sào Khánh Hòa	Nhà máy nước cấp Cụm Công nghiệp Sông Cầu		02	
48	UBND xã Khánh Vĩnh	NMN xã Sông Cầu		02	
49	UBND xã Nam Khánh Vĩnh	Trạm xử lý nước Cầu Bà		02	
50	UBND xã Nam Khánh Vĩnh	Hệ thống nước tự chảy xã Sơn Thái		02	
51	UBND xã Tây Khánh Vĩnh	Hệ thống nước tự chảy xã Giang Ly		02	
52	UBND xã Trung Khánh Vĩnh	HTCN tự chảy Suối Biêm		02	01 ngày
53	UBND xã Trung Khánh Vĩnh	HTCN tự chảy Suối Nhím		02	
54	UBND xã Trung Khánh Vĩnh	HTCN tự chảy Suối Cà Thiêu		02	
55	UBND xã Trung Khánh Vĩnh	HTCN xã Khánh Trung		02	
56	UBND xã Bắc Khánh Vĩnh	Trạm nước tự chảy Đá Trại		02	
57	UBND xã Nam Khánh Vĩnh	Ban quản lý nhà máy nước sinh hoạt xã Liên Sang		02	01 ngày
58	UBND xã Tây Khánh Vĩnh	TCN sinh hoạt Đa Râm-Suối Cát, xã Khánh Thượng		02	
59	UBND xã Tây Khánh Vĩnh	Hệ thống nước tự chảy Axay		02	
60	Công ty CP Đô thị Cam Ranh	NMN số 1		06	
61		NMN số 2			
62		NMN số 3			
63	UBND xã Nam Cam Ranh	TCN Cam Lập	Cam Ranh (cũ)	02	01 ngày
64	Công ty CP H2O Ninh Thuận – Thôn Hiệp Kiệt, xã Công Hải	NMN H2O Ninh Thuận		01	
65	UBND phường Nha Trang	Trạm xử lý nước tại đảo Bích Đầm	Nha Trang(cũ)	02	01 ngày
Tổng cộng				147	16

Ghi chú: Kế hoạch lấy mẫu nước thực tế có thể điều chỉnh để phù hợp với tình hình thực tế (có thể tăng hoặc giảm số lượng ngày lấy mẫu).

Phụ lục V

DỰ KIẾN KINH PHÍ CÔNG TÁC GIÁM SÁT LẤY MẪU NƯỚC PHỤC VỤ CÔNG TÁC XÂY DỰNG QCĐP

TT	Địa bàn	Xăng xe				Lệ phí cầu đường/tàu /ghe (e)	Số người (f)	Công tác phí (g)	Số ngày (h)	Thành tiền (VNĐ) (i)=(((c)*(d)))+(e)+((f)*(g)))*(h)
		Khoảng cách (tính từ Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và ngược lại) (km) (a)	Định mức xe ô tô sử dụng xăng (Lít/km) (b)	Số lít xăng (Lít) (c)=(a)*(b)	Đơn giá xăng (VNĐ/Lít) (d)					
1	Xã Khánh Sơn, Đông Khánh Sơn, Tây Khánh Sơn	100	0,2	20	26.000		4	100.000	3	2.760.000
2	Xã Khánh Vĩnh, Bắc Khánh Vĩnh, Trung Khánh Vĩnh, Tây Khánh Vĩnh, Nam Khánh Vĩnh	65	0,2	13	26.000		4	100.000	3	2.214.000
3	Phường Bắc Cam Ranh, phường Cam Linh, xã Nam Cam Ranh, xã Cam An	80	0,2	16	26.000	68.000	4	80.000	1	804.000
4	Xã Cam Lâm, Cam Hiệp, Suối Dầu	40	0,2	8	26.000		4	80.000	1	528.000
5	Xã Vạn Ninh, Tu Bông, Vạn Hưng	80	0,2	16	26.000	68.000	4	80.000	1	804.000
6	- Phường Ninh Hòa, Đông Ninh Hòa - Xã Tây Ninh Hòa, Nam Ninh Hòa, Tân	70	0,2	14	26.000	68.000	4	80.000	3	2.256.000

TT	Địa bàn	Xăng xe				Lệ phí cầu đường/tàu /ghe (e)	Số người (f)	Công tác phí (g)	Số ngày (h)	Thành tiền (VNĐ) (i)=(((c)*(d))+(e) +((f)*(g)))*(h)
		Khoảng cách (tính từ Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh và ngược lại) (km) (a)	Định mức xe ô tô sử dụng xăng (Lít/km) (b)	Số lít xăng (Lít) (c)=(a)*(b)	Đơn giá xăng (VNĐ/Lít) (d)					
	Định, Hòa Trí, Bắc Ninh Hòa									
7	Xã Diên Khánh, Diên Điền, Diên Lâm, Diên Thọ, Suối Hiệp, Diên Lạc	60	0,2	12	26.000		4	80.000	2	1.264.000
8	Phường Nha Trang, Tây Nha Trang, Bắc Nha Trang, Nam Nha Trang	20	0,2	4	26.000		4	80.000	1	424.000
9	Phường Nha Trang (Đảo Bích Đầm)	50	0,2	10	26.000	2.000.000	4	120.000	1	2.740.000
Tổng cộng										13.794.000

(Bằng chữ: Mười ba triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn đồng)

Phụ lục VI
CHI PHÍ TRONG QUÁ TRÌNH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
XÉT NGHIỆM MẪU NƯỚC SẠCH

Giá trị gói thầu: 2.352.294.000 đồng

STT	Nội dung	Công thức tính (% giá trị gói thầu)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ pháp lý
1	Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển			Điểm a và b khoản 4 Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ
1.1	Chi phí lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển	0,1	2.352.294	
1.2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển	0,06	2.000.000	
2	Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu			Điểm c và d khoản 4 Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ
2.1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	0,2	4.704.588	
2.2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	0,1	2.352.294	
3	Chi phí đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất			Khoản 5 Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ
3.1	Chi phí đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển	0,1	2.352.294	
3.2	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất	0,2	4.704.588	
4	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (kể cả trường hợp không lựa chọn được nhà thầu)	0,1	3.000.000	Khoản 6 Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ
5	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu về kết quả lựa chọn nhà thầu	0,03	5.000.000	Khoản 8 Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ
Tổng cộng			26.466.058	

(Bằng chữ: Hai mươi sáu triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn không trăm năm mươi tám đồng)

Phụ lục VII
CHI PHÍ TRONG QUÁ TRÌNH LỰA CHỌN NHÀ THẦU
LẤY MẪU VÀ DỤNG CỤ PHỤC VỤ CHO VIỆC LẤY MẪU

Giá trị gói thầu: 133.050.400 đồng

STT	Nội dung	Công thức tính (% giá trị gói thầu)	Thành tiền (đồng)	Căn cứ pháp lý
1	Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển			Điểm a và b khoản 4 Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ
1.1	Chi phí lập hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển	0,1	2.000.000	
1.2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển	0,06	2.000.000	
2	Chi phí lập, thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu			Điểm c và d khoản 4 Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ
2.1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	0,2	3.000.000	
2.2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	0,1	2.000.000	
3	Chi phí đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất			Khoản 5 Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ
3.1	Chi phí đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển	0,1	2.000.000	
3.2	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất	0,2	3.000.000	
4	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (kể cả trường hợp không lựa chọn được nhà thầu)	0,1	3.000.000	Khoản 6 Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ
5	Chi phí cho Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị của nhà thầu về kết quả lựa chọn nhà thầu	0,03	5.000.000	Khoản 8 Điều 12 Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ
Tổng cộng			22.000.000	

(Bằng chữ: Hai mươi hai triệu đồng chẵn)

Phụ lục VIII
DỰ TOÁN CHI TIẾT THÙ LAO THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHCN SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

STT	Nội dung công việc	Hệ số lao động khoa học	Số người trong nhóm chức danh	Định mức thù lao tháng (đồng) (ĐMcn = 32.000.000)	Tổng số tháng quy đổi của chức danh/nhóm chức danh	Tổng thù lao thực hiện nhiệm vụ (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7=3x5x6
I	Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ	Nội dung công việc này do chủ nhiệm và thư ký khoa học của nhiệm vụ thực hiện, đã được tính trong thù lao của chủ nhiệm và thư ký khoa học, không tính thù lao riêng				
II	Nội dung nghiên cứu					
1	Nội dung 1: Chuẩn bị việc biên soạn dự thảo QCĐP (do một thành viên nghiên cứu chính (dự kiến Sở Y tế) chủ trì thực hiện)					25.011.200
1.1	Công việc: + Thu thập, tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến dự án xây dựng QCĐP; + Khảo sát, đánh giá thực trạng quản lý nhà nước và mức độ rủi ro liên quan đến đối tượng quản lý và nội dung chính của dự án xây dựng QCĐP; + Tổ chức nghiên cứu thông tin, tư liệu các cam kết quốc tế có liên quan đến dự án xây dựng QCĐP; + Chuẩn bị và thông qua đề cương chi tiết triển khai dự án xây dựng QCĐP kèm theo khung nội dung dự thảo QCĐP; + Thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan. Do thành viên chính (Sở Y tế) thực hiện trong 0,5 tháng quy đổi và 03 thành viên tham gia, mỗi thành viên tham gia trong 0,318 tháng (07 ngày) quy đổi (dự kiến thành viên tham gia: Sở KHCN (02 người); Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)					
	Thù lao thành viên chính	0,8	1	32.000.000	0,5	12.800.000
	Thù lao nhóm 03 thành viên	0,4	3	32.000.000	0,954	12.211.200
2	Nội dung 2: Triển khai biên soạn dự thảo QCĐP (dự kiến do Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật chủ trì thực hiện)					94.252.800
2.1	Công việc 1: Tổng hợp, nghiên cứu tài liệu kỹ thuật; đánh giá thực trạng, tiến hành lấy mẫu phân tích, thử nghiệm để xác định mức giới hạn của đặc tính kỹ thuật, lựa chọn các thông số nhóm B phù hợp; phân tích, đánh giá mức độ rủi ro của đối tượng quản lý để xác định phương thức quản lý phù hợp trong dự thảo QCĐP; phối hợp thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan. Do thành viên chính (Trung tâm Kiểm soát Bệnh tật) thực hiện trong 0,5 tháng quy đổi và 05 thành viên tham gia, mỗi thành viên thực hiện trong 0,5 tháng quy đổi (dự kiến thành viên: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật; Sở KHCN (02 người); Sở Nông nghiệp và Môi trường; Viện Pasteur NT); 01 kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật) và mỗi kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ thực hiện công việc được phân công trong 0,727 tháng (16 ngày) quy đổi					

	Thù lao thành viên chính	0,8	1	32.000.000	0,5	12.800.000
	Thù lao 05 thành viên	0,4	5	32.000.000	2,5	32.000.000
	Thù lao 01 kỹ thuật viên, nhân viên hỗ trợ	0,2	1	32.000.000	0,727	4.652.800
2.2	- Công việc 2: + Biên soạn dự thảo trên cơ sở khung nội dung dự thảo đã được Ban soạn thảo thống nhất và viết thuyết minh; + Tổ chức hội thảo chuyên đề với sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, chuyên gia liên quan; + Nghiên cứu, tiếp thu ý kiến, chỉnh sửa dự thảo, trình dự thảo QCĐP cho UBND tỉnh xem xét, gửi lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; + Phối hợp thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan. Do thành viên chính B (Trung tâm Kiểm soát bệnh tật) thực hiện trong 0,5 tháng quy đổi và 05 thành viên tham gia, mỗi thành viên thực hiện trong 0,5 tháng quy đổi (Dự kiến thành viên tham gia: Sở KHCN (02 người); Viện Pasteur Nha Trang; Sở Y tế; Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)					
	Thù lao thành viên chính	0,8	1	32.000.000	0,5	12.800.000
	Thù lao nhóm 05 thành viên	0,4	5	32.000.000	2,5	32.000.000
3	Nội dung 3: Hoàn thiện QCĐP (do một thành viên nghiên cứu chính (dự kiến Sở Y tế chủ trì thực hiện)					38.400.000
	Công việc: + Trên cơ sở các ý kiến góp ý các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan (thông qua việc lấy ý kiến công khai bằng văn bản và trên Cổng thông tin điện tử hoặc tạp chí, ấn phẩm chính thức của UBND tỉnh Khánh Hòa, Sở Y tế và Sở KHCN), Ban soạn thảo xử lý, tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo QCĐP và lập hồ sơ dự thảo QCĐP theo quy định, trình UBND tỉnh xem xét, quyết định; + Tham mưu UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm tra; + Tổ chức họp thẩm tra dự thảo QCĐP; + Hoàn chỉnh hồ sơ dự thảo QCĐP, trình UBND tỉnh gửi Bộ Y tế, Bộ KHCN xem xét cho ý kiến về việc ban hành QCĐP; + Căn cứ văn bản đồng ý ban hành QCĐP của Bộ Y tế, văn bản ý kiến của Bộ KHCN, tham mưu UBND tỉnh ban hành quyết định ban hành QCĐP trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; + Phối hợp thực hiện các nhiệm vụ khác có liên quan. Do thành viên chính (Sở Y tế) thực hiện trong 0,5 tháng quy đổi và 04 thành viên tham gia, mỗi thành viên thực hiện trong 0,5 tháng quy đổi (dự kiến thành viên: Sở KHCN (02 người); Sở Tư pháp; Trung tâm Kiểm soát bệnh tật)					
	Thù lao thành viên chính	0,8	1	32.000.000	0,5	12.800.000
	Thù lao nhóm 04 thành viên	0,4	4	32.000.000	2	25.600.000
4	Thù lao của chủ nhiệm nhiệm vụ (06 tháng) ($TL_{CN} = 1,0 * DM_{CN} * 20\% * T$)	1	1	32.000.000	1,2 (20% x 6)	38.400.000

	(Ghi chú: Chủ nhiệm nhiệm vụ là Trưởng Ban soạn thảo QCDP)					
5	Thù lao của thư ký khoa học (06 tháng) ($TL_{TK} = 0,3 \cdot DM_{CN} \cdot 20\% \cdot T$)	0,3	1	32.000.000	1,2 (20% x 6)	11.520.000
III	Xây dựng báo cáo tổng kết	Nội dung công việc này do chủ nhiệm và thư ký khoa học của nhiệm vụ thực hiện, đã được tính trong thù lao của chủ nhiệm và thư ký khoa học, không tính thù lao riêng				
TỔNG CỘNG						207.584.000

(Bằng chữ: Hai trăm lẻ bảy triệu năm trăm tám mươi bốn nghìn đồng)

Phụ lục IX
DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2026

TT(*)	Nội dung thực hiện	Dự kiến kinh phí 2026 (đồng)	Ghi chú
I	Nội dung chi trực tiếp cho công tác chuẩn bị và thông qua đề cương chi tiết triển khai dự án xây dựng QCĐP		
	Phần công việc thực hiện năm 2026	2.545.638.400	
1	Chi lập dự án xây dựng QCĐP trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	1.500.000	Ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí sự nghiệp KHCN năm 2024 chuyển sang) Lí do: Năm 2024 đã được phân bổ kinh phí để thực hiện việc lập dự án xây dựng QCĐP, đã tham mưu trình UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 14032/KH-UBND ngày 09/12/2024 xây dựng QCĐP kèm theo Dự án xây dựng QCĐP. Tuy nhiên, ngày 31/12/2024 Bộ Y tế ban hành Thông tư số 52/2024/TT-BYT. Để phù hợp với tình hình sáp nhập tỉnh, Sở Y tế và Sở KHCN đã thực hiện rà soát, tham mưu UBND tỉnh thay thế Kế hoạch số 14032/KH-UBND (thực hiện vào đầu năm 2026).
2	Chi công tác giám sát đơn vị lấy mẫu nước phục vụ công tác xây dựng QCĐP (Công tác phí + xăng xe) <i>(chi tiết đính kèm Phụ lục V)</i>	13.794.000	Ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí sự nghiệp KHCN năm 2026)
3	Chi công lấy mẫu và dụng cụ phục vụ cho việc lấy mẫu	133.050.400	Ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí sự nghiệp KHCN năm 2026)
4	Chi công tác xét nghiệm mẫu nước sạch <i>(89 chỉ tiêu x 139 mẫu) (đã bao gồm thuế VAT)</i>	2.352.294.000	- Ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí sự nghiệp KHCN năm 2026): 2.170.294.000 đồng - Đóng góp của các tổ chức, cá nhân: 182.000.000 đồng được sử dụng trong năm 2026 tại nội dung này.
5	Chi công lao động thuê ngoài đối với cán bộ, chuyên gia trực tiếp xây dựng thuyết minh cho dự thảo đối với QCĐP	45.000.000	Ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí sự nghiệp KHCN năm 2026)

TT(*)	Nội dung thực hiện	Dự kiến kinh phí 2026 (đồng)	Ghi chú
	cần phải khảo sát, thử nghiệm		
III	Chi tiền công lao động trực tiếp cho các chức danh thực hiện (Ban soạn thảo QCĐP)		
13	Thù lao thực hiện nhiệm vụ KHCN sử dụng ngân sách nhà nước (<i>chi tiết tại Phụ lục VIII</i>)		
	Phần công việc thực hiện năm 2026	74.464.000	
13.1	Nội dung 1 Chuẩn bị việc biên soạn dự thảo QCĐP (<i>theo Phụ lục VIII</i>)	25.011.200	Ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí sự nghiệp KHCN năm 2026)
13.2	Nội dung 2 Triển khai biên soạn dự thảo QCĐP – Công việc 1 (<i>theo Phụ lục VIII</i>)	49.452.800	Ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí sự nghiệp KHCN năm 2026)
IV	Các hoạt động khác phục vụ xây dựng QCĐP		
	Phần công việc thực hiện năm 2026	55.897.600	
14	Chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu xét nghiệm mẫu nước sạch (<i>chi tiết tại Phụ lục VI</i>)	26.466.058	Ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí sự nghiệp KHCN năm 2026)
15	Chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu lấy mẫu nước khảo nghiệm (<i>chi tiết tại Phụ lục VII</i>)	22.000.000	Ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí sự nghiệp KHCN năm 2026)
16	Dự phòng chi	7.431.542	Ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí sự nghiệp KHCN năm 2026)
TỔNG CỘNG		2.676.000.000	

(Bảng chữ: Hai tỷ sáu trăm bảy mươi sáu triệu đồng chẵn)

Phụ lục X
DỰ KIẾN KINH PHÍ THỰC HIỆN NĂM 2027

TT^(*)	Nội dung thực hiện	Dự kiến kinh phí 2027 (đồng)	Ghi chú
II	Chi tổ chức hội thảo khoa học tham gia góp ý cho dự thảo QCĐP (toàn bộ công việc thực hiện năm 2027)	44.143.320	
6	Chủ trì cuộc họp	1.200.000	Ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí sự nghiệp KHCN năm 2027)
7	Thành viên tham dự	24.000.000	Ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí sự nghiệp KHCN năm 2027)
8	Chi thuê hội trường, trang thiết bị, dọn dẹp, vệ sinh.	10.000.000	Ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí sự nghiệp KHCN năm 2027)
9	Backdrop (Kích thước: 3,8m x 1,7m)	1.563.320	Ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí sự nghiệp KHCN năm 2027)
10	Tập ghi chép cho đại biểu dự hội thảo (Gồm: Bìa My Clear, bút bi xanh, tập ghi chép)	2.220.000	Ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí sự nghiệp KHCN năm 2027)
11	Photo tài liệu cho đại biểu dự hội thảo	1.560.000	Ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí sự nghiệp KHCN năm 2027)
12	Nước uống phục vụ cho hội thảo	3.600.000	Ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí sự nghiệp KHCN năm 2027)
III	Chi tiền công lao động trực tiếp cho các chức danh thực hiện (Ban soạn thảo QCĐP)		
13	Thù lao thực hiện nhiệm vụ KHCN sử dụng ngân sách nhà nước (chi tiết tại Phụ lục VIII)		
	Phần công việc thực hiện năm 2027	133.120.000	
13.2	Nội dung 2 Triển khai biên soạn dự thảo QCĐP - Công việc 2 (theo Phụ lục VIII)	44.800.000	Ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí sự nghiệp KHCN năm 2027)
13.3	Nội dung 3 Hoàn thiện QCĐP (theo Phụ lục VIII)	38.400.000	Ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí sự nghiệp KHCN năm 2027)
13.4	Thù lao của chủ nhiệm nhiệm vụ (theo Phụ lục VIII)	38.400.000	Ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí sự nghiệp KHCN năm 2027)
13.5	Thù lao của thư ký khoa học (theo Phụ lục VIII)	11.520.000	Ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí sự nghiệp KHCN năm 2027)
IV	Các hoạt động khác phục vụ xây dựng QCĐP		
	Phần công việc thực hiện năm 2027	46.736.690	
16	Chi họp hội đồng thẩm định dự thảo QCĐP (dự kiến tổ chức 01 ngày)	8.000.000	Ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí sự nghiệp KHCN năm 2027)
17	Chi thẩm định của thành viên hội đồng thẩm định đối với dự thảo QCĐP	1.000.000	Ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí sự nghiệp KHCN năm 2027)
18	Một số khoản chi khác liên quan (chi phí đi lại, ăn ở cho chuyên gia phản	19.600.000	Ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí sự nghiệp KHCN năm 2027)

TT(*)	Nội dung thực hiện	Dự kiến kinh phí 2027 (đồng)	Ghi chú
	<i>biện, gồm cả thời gian đi trên đường, thời gian lưu trú tại nơi đến công tác)</i>		
19	Chi văn phòng phẩm, in ấn, photo tài liệu phục vụ công tác xây dựng đề cương, hồ sơ dự thảo gửi thẩm định, thẩm tra, lấy ý kiến	5.334.607	Ngân sách nhà nước (nguồn kinh phí sự nghiệp KH-CN năm 2027)
20	Dự phòng chi	12.802.073	
TỔNG CỘNG		224.000.000	

(Bằng chữ: *Hai trăm hai mươi bốn triệu đồng chẵn*)

Phụ lục XI**TÌNH HÌNH QUẢN LÝ CỤ THỂ ĐỐI TƯỢNG QUY CHUẨN KỸ THUẬT**

a) Danh sách đơn vị cấp nước có công suất thiết kế trên 1.000m³/ngày đêm (trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa cũ):

TT	Tên đơn vị cấp nước	Tên cơ quan chủ quản	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Nguồn nước nguyên liệu	Số hộ gia đình được cấp nước	Ước tính dân số (*)	Căn cứ
1	Nhà máy xử lý nước Xuân Phong	Công ty CP Cấp thoát nước Khánh Hòa	Lưu lượng khai thác nước mặt: 20.000 Lưu lượng sản xuất nước sạch: 15.000	Nước mặt Sông Cái Nha Trang	160.000	600.000	- Công văn số 91/CTN-TCHC ngày 30/3/2022 của Công ty CP Cấp thoát nước Khánh Hòa - Công văn số 565/CTN-QLCLN ngày 11/7/2025 của Công ty CP Cấp thoát nước Khánh Hòa
2	Nhà máy xử lý nước Võ Cạnh		Lưu lượng khai thác nước mặt: 132.000 Lưu lượng sản xuất nước sạch: 120.000				
3	Nhà máy xử lý nước Tô Hạp		Lưu lượng khai thác: 1.547	Nước mặt suối Tà Lưong, xã Khánh Sơn	1.100	4.000	
4	NMN Vạn Ninh	Công ty CP Công trình đô thị Vạn Ninh	12.000	Sông Hàu	12.000	48.000	Công văn số 17/CV-CTĐT ngày 31/3/2022 của Công ty CP Công trình đô thị Vạn Ninh
5	NMN Tu Bông		2.000	Nước mặt Hồ	2.500	10.000	Công văn số 179/YTVN-

TT	Tên đơn vị cấp nước	Tên cơ quan chủ quản	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Nguồn nước nguyên liệu	Số hộ gia đình được cấp nước	Ước tính dân số (*)	Căn cứ
				Hoa Sơn			YTCC ngày 12/02/2025 của Trung tâm Y tế huyện Vạn Ninh
6	NMN Cấp thoát nước Suối Dầu	Công ty CP Đầu tư và xây dựng cấp thoát nước Suối Dầu	30.000	Hồ chứa nước Suối Dầu	0 (Đơn vị bán nước qua đồng hồ tổng cho Công ty CP Cấp thoát nước Khánh Hòa)	0	Công văn ngày 31/3/2022 của Công ty CP Đầu tư và xây dựng cấp thoát nước Suối Dầu
7	NMN Khu công nghiệp (KCN) Suối Dầu	Công ty CP KCN Suối Dầu	10.000	Kênh chính nam thuộc hồ chứa nước Suối Dầu	131 (Công ty chỉ cấp nước cho các doanh nghiệp trong KCN Suối Dầu)	0	Công văn số 25/KCNSD tháng 3/2022 của Công ty CP KCN Suối Dầu
8	NMN Khánh Vĩnh	Ban Quản lý Công trình công cộng và Môi trường Khánh Vĩnh	1.900	Sông Khế, xã Nam Khánh Vĩnh	1.800	7.200	Công văn số 25/BC-BQL ngày 25/3/2022 của Ban Quản lý Công trình công cộng và Môi trường Khánh Vĩnh
9	NMN Cam Lâm	Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Thái Bình Dương - NMN Cam Lâm	24.000	Hồ Cam Ranh	12.500	50.000	- Công văn số 16/COPAC-NMN ngày 30/3/2022 của Nhà máy nước Cam Lâm - Công văn số 123/UBND ngày 15/7/2025 của UBND xã Cam Lâm
10	NMN số 1	Công ty CP Đô thị Cam Ranh	10.000	Hồ Tà Rục	35.714	142.856	Công văn số 34/BC-ĐTCR ngày 30/3/2022 của Công ty CP
11	NMN số 2		10.000				

TT	Tên đơn vị cấp nước	Tên cơ quan chủ quản	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Nguồn nước nguyên liệu	Số hộ gia đình được cấp nước	Ước tính dân số (*)	Căn cứ
12	NMN số 3		5.000				Đô thị Cam Ranh
13	Hệ thống cấp nước (HTCN) Diên Sơn-Diên Điền	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	3.200	Sông Cái	5.847	22.344	- Công văn số 5214/SNN-CCTL ngày 24/9/2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) - Công văn số 35/TTN-KHKT&QLCN ngày 11/7/2025 của Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn
14	HTCN sinh hoạt Diên Phước - Diên Lạc-Diên Thọ		2.000	Sông Cái	4.383	17.188	
15	HTCN Diên Lộc-Diên Bình-Diên Hòa		1.500	Sông Suối Dầu	3.134	11.348	
16	HTCN Diên Xuân - Diên Lâm		1.200	Sông Chò	2.421	9.312	
17	HTCN Diên Đồng		1.200	Sông Thác Ngựa	1.544	5.972	
18	NMN Ninh Đông	Công ty CP Đô thị Ninh Hòa	6.000	Sông Lốp	17.132	68.528	- Công văn số 86/CV ngày 29/3/2022 của Công ty CP Đô thị Ninh Hòa - Công văn số 177/CV ngày 11/7/2025 của Công ty cổ phần đô thị Ninh Hòa - Công văn số 48/UBND ngày 14/7/2025 của UBND xã Hòa Trí
19	NMN Ninh Sơn		6.000	Hồ Đá Bàn	15.612	62.448	
20	NMN Ninh Trung (nay là HTCN sinh hoạt Ninh Trung -Ninh Thân -Ninh Đông)		5.500	Sông Lốp	5.509	22.036	
21	NMN Ninh Bình (nay là HTCN sinh hoạt Ninh Bình - Ninh Quang - Ninh Hưng)		3.500	Sông Cái Ninh Hòa	7.309	29.236	
22	NMN Ninh		1.000	Sông Cái	2.740	10.960	

TT	Tên đơn vị cấp nước	Tên cơ quan chủ quản	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Nguồn nước nguyên liệu	Số hộ gia đình được cấp nước	Ước tính dân số (*)	Căn cứ
	Sim (nay là HTCN sinh hoạt Ninh Sim)			Ninh Hòa			
23	NMN Ninh Xuân (nay là HTCN sạch Ninh Xuân)		1.700	Sông Cái Ninh Hòa	3.710	14.840	
24	NMN Sơn Thạnh	Công ty CP Đầu tư xây dựng cấp thoát nước Sơn Thạnh	25.000	Sông Cái	0 (Đơn vị cấp nước cho Công ty CP Cấp thoát nước Khánh Hòa)	0	Công văn số 12/BC-CTNST ngày 28/02/2025 của Công ty CP Đầu tư xây dựng cấp thoát nước Sơn Thạnh
25	NMN Khu kinh tế Vân Phong	Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Xây dựng Hà Nội	20.000	Hồ Tiên Du	Chưa xác định	Chưa xác định	Công văn số 5945/STNMT-CCBVM ngày 31/12/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường (**)

Ghi chú:

(*): Số người dân sử dụng nước sạch bởi các đơn vị cấp nước.

(**): Căn cứ Công văn số 5945/STNMT-CCBVM của Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường): Có 02 dự án NMN Sơn Thạnh (giai đoạn 1) thuộc Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh và NMN Khu Kinh tế Vân Phong thuộc Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Xây dựng Hà Nội đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước sạch đã được UBND tỉnh Khánh Hòa phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật đã hai lần ban hành Công văn đề nghị Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh và Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Xây dựng Hà Nội phối hợp cung cấp thông tin phục vụ xây dựng Dự án xây dựng QCĐP chất lượng nước sạch; Ngày 28/02/2025, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật nhận được Công văn số 12/BC-CTNST của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước Sơn Thạnh; tuy nhiên, Trung tâm vẫn chưa nhận được phản hồi từ Công ty CP Đầu tư Công nghiệp Xây dựng Hà Nội. Do đó, dữ liệu về nguồn nước NMN Khu kinh tế Vân Phong chưa xác định được.

b) Danh sách đơn vị cấp nước có công suất thiết kế dưới 1000m³/ngày đêm (trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa cũ):

TT	Tên đơn vị cấp nước	Tên cơ quan chủ quản	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Nguồn nước khai thác	Số hộ gia đình được cấp nước	Ước tính số dân (**)	Căn cứ
1	Trạm cấp nước (TCN) Cam Lập	UBND xã Nam Cam Ranh	< 1000	Nước mặt suối Nước Ngọt	231	924	Công văn số 2416/UBND-VX ngày 30/5/2022 của UBND TP. Cam Ranh
2	HTCN sinh hoạt xã Xuân Sơn	UBND xã Vạn Hưng	576	Nước mặt Suối Diên	927	3.708	Công văn số 179/YTVN-YTCC ngày 12/02/2025 của Trung tâm Y tế huyện Vạn Ninh
3	TCN Vạn Hưng	Công ty CP Công trình đô thị Vạn Ninh	600	Nước mặt Suối Diên	700	2.800	
4	UBND xã Sơn Tân	UBND xã Cam Hiệp	350	Nước suối thôn Valy, xã Cam Hiệp	210	840	Công văn số 206/YTCL-YTCC ngày 13/02/2025 của TTYT Cam Lâm
5	TCN Ninh Lộc (nay là HTCN sinh hoạt Ninh Lộc)	Công ty CP Đô thị Ninh Hòa	650	Nước mặt suối Trường Bơi	1.680	6.720	- Công văn số 177/CV ngày 11/7/2025 của Công ty cổ phần đô thị Ninh Hòa - Công văn số 48/UBND ngày 14/7/2025 của UBND xã Hòa Trí
6	TCN Ninh Thượng (nay là HTCN sinh hoạt Ninh Thượng)		500	Nước mặt suối Mơ	1.447	5.788	
7	TCN Ninh Ích (nay là HTCN sinh hoạt Ninh Ích)		950	Nước mặt suối Sâu	2.401	9.604	
8	TCN Ninh Tây (nay là HTCN sinh hoạt Ninh Tây)		500	Nước mặt suối Chình	1.107	4.428	
9	TCN Ninh Tân (nay là HTCN sinh hoạt Ninh Tân)		500	Nước mặt suối Cam Xe	1.096	4.384	
10	HTCN sinh hoạt Ninh Phước	UBND phường Đông Ninh Hòa	< 1000	Nước mặt suối Cái	287	1.148	Công văn số 181/YTNH-ATTP&YTCC ngày

TT	Tên đơn vị cấp nước	Tên cơ quan chủ quản	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Nguồn nước khai thác	Số hộ gia đình được cấp nước	Ước tính số dân (**)	Căn cứ
							12/02/2025 của TTYT Tx. Ninh Hòa
11	NMN xã Sông Cầu	UBND xã Khánh Vĩnh	600	Nước mặt suối thôn Đông	170	680	- Công văn số 151/UBND ngày 24/5/2022 của UBND xã Sông Cầu - Công văn số 308/YTKV-YTCC ngày 17/02/2025 của TTYT Khánh Vĩnh
12	Trạm xử lý nước Cầu Bà	UBND xã Nam Khánh Vĩnh	< 1000	Nước mặt suối A Xây	400	1.600	- Công văn 1533/UBND-VX ngày 01/6/2022 của UBND huyện Khánh Vĩnh - Công văn số 308/YTKV-YTCC ngày 17/02/2025 của Trung tâm Y tế huyện Khánh Vĩnh - Công văn số 32/UBND-KT ngày 15/7/2025 của UBND xã Tây Khánh Vĩnh
13	Hệ thống nước tự chảy xã Sơn Thái	UBND xã Nam Khánh Vĩnh	< 1000	Nước mặt suối tại Cống Ba Cửa, thôn Bồ Lang	450	1.800	
14	Hệ thống nước tự chảy xã Giang Ly	UBND xã Tây Khánh Vĩnh	< 1000	Nước mặt suối Lách, thôn Gia Lồ	413	1.652	
15	HTCN tự chảy Suối Biêm	UBND xã Trung Khánh Vĩnh	< 1000	Nước mặt suối Biêm	196	784	
16	HTCN tự chảy Suối Nhím	UBND xã Trung Khánh Vĩnh	< 1000	Nước mặt suối Nhím	117	468	
17	HTCN tự chảy Suối Cà Thiêu	UBND xã Trung Khánh Vĩnh	< 1000	Nước mặt suối Cà Thiêu	385	1.540	
18	HTCN xã Khánh Trung	UBND xã Trung Khánh Vĩnh	< 1000	Nước mặt suối Cà Giai	520	2.080	
19	Trạm nước tự chảy Đá Trãi	UBND xã Bắc Khánh Vĩnh	< 1000	Nước mặt suối Đá Trãi	150	600	

TT	Tên đơn vị cấp nước	Tên cơ quan chủ quản	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Nguồn nước khai thác	Số hộ gia đình được cấp nước	Ước tính số dân (**)	Căn cứ
20	Ban quản lý nhà máy nước sinh hoạt xã Liên Sang	Nay là UBND xã Nam Khánh Vĩnh	< 1000	Nước mặt suối A Pan	383	1.532	
21	TCN sinh hoạt Đa Râm-Suối Cát	UBND xã Tây Khánh Vĩnh	< 1000	Nước mặt suối Cà Đà	424	1.696	
22	Hệ thống nước tự chảy Axay	UBND xã Tây Khánh Vĩnh	500	Nước mặt suối Axay	172	688	
23	HTCN sinh hoạt xã Diên Tân	UBND xã Diên Thọ	600	Nước mặt suối Thác Lạnh	700	2.800	- Công văn số 1816/UBND ngày 02/6/2022 của UBND huyện Diên Khánh - Công văn số 191/UBND ngày 17/7/2025 của UBND xã Diên Thọ
24	HTCN sinh hoạt xã Suối Tiên	UBND xã Suối Hiệp	720	Nước mặt suối Suối Tiên	670	2.680	
25	Công trình cấp nước sinh hoạt xã Thành Sơn	UBND xã Tây Khánh Sơn	< 1000	Nước mặt suối thôn Tà Giang 2	300	1.200	- Công văn số 1616/UBND ngày 27/5/2022 của UBND huyện Khánh Sơn - Công văn số 147/UBND ngày 14/7/2025 của UBND xã Khánh Sơn - Công văn số 102/UBND ngày 14/7/2025 của UBND xã Đông Khánh Sơn
26	HTCN xã Sơn Lâm	UBND xã Tây Khánh Sơn	< 1000	Nước mặt suối thôn Ko Róa	395	1.580	
27	TCN thôn Xóm Cỏ, xã Khánh Sơn (xã Sơn Bình cũ)	UBND xã Khánh Sơn	< 1000	Nước mặt Ta Bo	660	2.640	
28	TCN thôn Liên Bình, xã Khánh Sơn (xã Sơn Bình cũ)		< 1000	Nước mặt suối Cờanóa	198	792	
29	TCN thôn Cô Lắc, xã Khánh Sơn (xã Sơn Bình cũ)		< 1000	Nước mặt suối Thác Xoài	205	820	
30	HTCN sinh hoạt xã Sơn	UBND xã Khánh Sơn	< 1000	Nước mặt suối Tà	628	2.512	

TT	Tên đơn vị cấp nước	Tên cơ quan chủ quản	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Nguồn nước khai thác	Số hộ gia đình được cấp nước	Ước tính số dân (**)	Căn cứ
	Hiệp cũ			Gụ			
31	Giếng khoan: Thôn Chi Chay, xã Đông Khánh Sơn	UBND xã Đông Khánh Sơn	< 1000	Giếng khoan thôn Chi Chay	30	120	
32	Giếng khoan: Thôn Ma O xã Đông Khánh Sơn	UBND xã Đông Khánh Sơn	< 1000	Giếng khoan thôn Ma O	50	200	
33	HTCN sinh hoạt xã Đông Khánh Sơn	UBND xã Đông Khánh Sơn	< 1000	Nước mặt suối Lò Ô	537	2.148	
34	HTCN sinh hoạt xã Đông Khánh Sơn	UBND xã Ba Cùm Nam (cũ). Nay là UBND xã Đông Khánh Sơn	< 1000	Nước mặt suối thôn Hòn Gầm	28	112	
35	Hệ thống nước tự chảy sinh hoạt xóm 14, thôn A Thi xã Đông Khánh Sơn	UBND xã Đông Khánh Sơn	< 1000	Nước mặt Suối A Thi	80	320	- Công văn số 102/UBND ngày 14/7/2025 của UBND xã Đông Khánh Sơn
36	Giếng khoan xóm 10 thôn Tha Mang, xã Đông Khánh Sơn	UBND xã Đông Khánh Sơn	< 1000	Nước dưới đất	30	120	
37	Giếng khoan khu đỉnh đèo xóm 1 thôn Dốc Trầu, xã Đông Khánh Sơn	UBND xã Đông Khánh Sơn	< 1000	Nước dưới đất	20	80	
38	Trạm xử lý nước tại đảo Bích Đàm	UBND phường Nha Trang	<1000	-	208	832	Công văn số 217/TTYT-YTCC ngày 17/02/2025 của Trung tâm Y tế Tp. Nha Trang
39	NMN cấp Cụm Công nghiệp Sông Cầu	Công ty TNHH Nhà nước MTV	715	Nước mặt sông Cầu	0 (hiện đơn vị)	0	Công văn số 69/CV-YS ngày

TT	Tên đơn vị cấp nước	Tên cơ quan chủ quản	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Nguồn nước khai thác	Số hộ gia đình được cấp nước	Ước tính số dân (**)	Căn cứ
		Yến Sào Khánh Hòa			chỉ cấp nước cho hoạt động Cụm công nghiệp Sông Cầu)		28/02/2025 của Công ty Yến Sào Khánh Hòa

Ghi chú:

(*): Số người dân sử dụng nước sạch bởi các đơn vị cấp nước.

c) Danh sách đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận cũ:

TT	Tên đơn vị cấp nước	Tên cơ quan chủ quản	Công suất thiết kế (m ³ /ngày đêm)	Nguồn nước khai thác	Số hộ gia đình được cấp nước	Ước tính số dân (*)	Căn cứ
A	Đơn vị cấp nước có công suất thiết kế dưới 1000 m³/ngày đêm						Báo cáo số 993/BC-KSBT ngày 30/6/2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Ninh Thuận (cũ)
1	HTCN An Hòa, xã Xuân Hải	Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	701	Lấy từ Đập Tân Mỹ, Đập Nha Trinh	1.496	5984	
2	HTCN An Nhơn, xã Xuân Hải		612	Lấy từ Đập Tân Mỹ, Đập Nha Trinh	1.352	5408	
3	HTCN Cây Gậy-Vĩnh Hy, xã Vĩnh Hải		558	Lấy từ Suối Lò Ò	788	3152	
4	HTCN Công Hải, xã Công Hải		812	Lấy từ Hồ Sông Trâu	1.546	6184	
5	HTCN Đá Hang, xã Vĩnh Hải		85	Lấy từ Hồ Nước Ngọt	69	276	
6	HTCN Gia Hoa, xã Anh Dũng		228	Lấy từ Suối Gia Hoa	135	540	

7	HTCN Hòa Sơn, xã Anh Dũng	450	Lấy từ Sông Than	1.087	4348
8	HTCN Hoài Trung – Đá Trắng, xã Phước Hữu	763	Lấy từ kênh Nam/Đập Tân Mỹ	2.424	9696
9	HTCN Liên Sơn, xã Phước Hậu	574	Lấy từ kênh Nam/Đập Tân Mỹ	1.206	4824
10	HTCN Ma Núi, xã Anh Dũng	378	Lấy từ Suối Ma Nhông	799	3196
11	HTCN Ma Trai, xã Công Hải	355	Lấy từ Hồ Ma Trai	163	652
12	HTCN Mỹ Nhơn - Gò Đền, xã Thuận Bắc	615	Lấy từ Đập Tân Mỹ, Đập Nha Trinh	1.909	7636
13	HTCN Mỹ Sơn, xã Mỹ Sơn	801	Lấy từ Sông Dinh	3.333	13332
14	HTCN Nhị Hà 1, xã Phước Hà	384	Lấy từ Hồ Tân Giang	686	2744
15	HTCN Phước An, xã Phước Hậu	672	Lấy từ kênh Nam/Đập Tân Mỹ	1.260	5040
16	HTCN Phước Bình, xã Bắc Ái Tây	350	Lấy từ Suối Tà Rạc	471	1884
17	HTCN Phước Hòa, xã Bắc Ái Tây	569	Lấy từ Sông Cái	416	1664
18	HTCN Phước Kháng, xã Thuận Bắc	277	Lấy từ Suối Lù Cu	498	1992
19	HTCN Phước Thành, xã Bắc Ái Đông	366	Lấy từ Suối Lạnh	808	3232
20	HTCN Phước Trung, xã Mỹ Sơn	354	Lấy từ Đập Ô Cầm	712	2848
21	HTCN Tà Nôi, xã Anh	160	Lấy từ Suối	175	700

	Dũng						
22	HTCN Tân Mỹ, xã Mỹ Sơn		398	Lấy từ kênh thủy lợi dẫn nước từ hồ Cho Mo, Đập Tân Mỹ	485	1940	
23	HTCN Tập Lá, xã Công Hải		330	Lấy từ Suối Sharaoi	718	2872	
B	Đơn vị cấp nước có công suất thiết kế trên 1000 m³/ngày đêm						
24	HTCN Ba Tháp, xã Thuận Bắc		1.703	Lấy từ Đập Tân Mỹ	1.065	4260	
25	HTCN Hậu Sanh, xã Phước Hữu		1.376	Lấy từ Hồ Tân Giang, Kênh Nam	600	2400	
26	HTCN Hộ Hải, xã Xuân Hải		2.547	Lấy từ Đập Tân Mỹ, Đập Nha Trinh	3.978	15912	
27	HTCN Hữu Đức, xã Phước Hữu		1.603	Lấy từ kênh Nam/Đập Tân Mỹ	2.826	11304	
28	HTCN Lâm Sơn-Trà Giang, xã Lâm Sơn		1.795	Lấy từ Suối SaKai, Đập Đa Nhím	3.983	15932	
29	HTCN Lợi Hải, xã Thuận Bắc		2.636	Lấy từ Hồ Bà Râu, Suối Kiền Kiền	3.328	13312	
30	HTCN Ma Lâm – Phước Tân, xã Bắc Ái Tây		1.429	Lấy từ Suối A Nhân	1.452	5808	
31	HTCN Mỹ Tường, xã Vĩnh Hải		2.926	Lấy từ Hồ Nước Ngọt	4.626	18.504	
32	HTCN Phước Đại, xã Bắc Ái Đông		1.299	Lấy từ Hồ Sông Sắt	2.489	9.956	

33	HTCN Phước Hà, xã Phước Hà		2.874	Lấy từ Hồ Tân Giang	1.044	4.176	
34	HTCN Phước Hậu, xã Phước Hậu		2.340	Lấy từ kênh Nam/Đập Tân Mỹ	4.447	17.788	
35	HTCN Phước Nhơn, xã Xuân Hải		2.600	Lấy từ Đập Tân Mỹ, Đập Nha Trinh	1.679	6716	
36	HTCN Phước Thiện, xã Phước Hậu		2.000	Lấy từ kênh Nam/Đập Tân Mỹ	3.447	13.788	
37	HTCN Phương Cựu – Bình Nghĩa, xã Ninh Hải		3.117	Lấy từ Suối Kiền Kiền, Hồ Bà Râu, Kênh Bắc	3.591	14.364	
38	Tháp Chàm, phường Đô Vinh	Công ty cổ phần cấp nước Ninh Thuận	52.000	Đập Lâm Cẩm	93.706	374.824	
39	Tân Sơn, xã Ninh Sơn		5.000	Sông Ông	8.545	34180	
40	Công ty CP H ₂ O, xã Công Hải		6.000	Hồ Sông Trâu	70	280	
41	Công ty TNHH Cấp nước Đông Mỹ Hải		Cơ sở buôn bán lẻ		8.768	35.072	

(*): Số người dân sử dụng nước sạch bởi các đơn vị cấp nước.